

**PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT****CHỦ TỊCH NƯỚC - QUỐC HỘI****CHỦ TỊCH NƯỚC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2015/L-CTN

*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2015***LỆNH  
Về việc công bố Luật****CHỦ TỊCH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều 91 của Luật tổ chức Quốc hội;

Căn cứ Điều 57 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật,

**NAY CÔNG BỐ****Luật phí và lệ phí**

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 25 tháng 11 năm 2015./.

**CHỦ TỊCH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Trương Tấn Sang**

**QUỐC HỘI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Luật số: 97/2015/QH13

**LUẬT**  
**PHÍ VÀ LỆ PHÍ**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*  
*Quốc hội ban hành Luật phí và lệ phí.*

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về Danh mục phí, lệ phí; người nộp phí, lệ phí; tổ chức thu phí, lệ phí; nguyên tắc xác định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí; thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức trong quản lý phí, lệ phí.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Luật này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, bao gồm cả cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức, cá nhân liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Phí* là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải trả nhằm cơ bản bù đắp chi phí và mang tính phục vụ khi được cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công được quy định trong Danh mục phí ban hành kèm theo Luật này.

2. *Lệ phí* là khoản tiền được ấn định mà tổ chức, cá nhân phải nộp khi được cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được quy định trong Danh mục lệ phí ban hành kèm theo Luật này.

**Điều 4. Danh mục và thẩm quyền quy định phí, lệ phí**

1. Danh mục phí, lệ phí được ban hành kèm theo Luật này.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền quy định các khoản phí, lệ phí trong Danh mục phí, lệ phí, được quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí.

**Điều 5. Áp dụng Luật phí và lệ phí, các luật có liên quan và điều ước quốc tế**

1. Trường hợp luật khác có quy định về phí, lệ phí thì các nội dung về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định của Luật này.

2. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

**Điều 6. Người nộp phí, lệ phí**

Người nộp phí, lệ phí là tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước theo quy định của Luật này.

**Điều 7. Tổ chức thu phí, lệ phí**

Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí theo quy định của Luật này.

**Chương II****NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH MỨC THU, MIỄN, GIẢM PHÍ, LỆ PHÍ****Điều 8. Nguyên tắc xác định mức thu phí**

Mức thu phí được xác định cơ bản bảo đảm bù đắp chi phí, có tính đến chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân.

**Điều 9. Nguyên tắc xác định mức thu lệ phí**

Mức thu lệ phí được ấn định trước, không nhằm mục đích bù đắp chi phí; mức thu lệ phí trước bạ được tính bằng tỷ lệ phần trăm trên giá trị tài sản; bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân.

**Điều 10. Miễn, giảm phí, lệ phí**

1. Các đối tượng thuộc diện miễn, giảm phí, lệ phí bao gồm trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định cụ thể đối tượng được miễn, giảm án phí và lệ phí tòa án.

3. Chính phủ quy định cụ thể đối tượng được miễn, giảm đối với từng khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể đối tượng được miễn, giảm đối với từng khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

### **Chương III**

## **KÊ KHAI, THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ, LỆ PHÍ**

#### **Điều 11. Kê khai, nộp phí, lệ phí**

1. Phí, lệ phí theo quy định tại Luật này là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, không chịu thuế.
2. Người nộp phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí theo tháng, quý, năm hoặc theo từng lần phát sinh.
3. Người nộp phí, lệ phí thực hiện nộp phí, lệ phí cho cơ quan thu hoặc Kho bạc nhà nước bằng các hình thức: nộp trực tiếp bằng tiền mặt hoặc thông qua tổ chức tín dụng, tổ chức dịch vụ và hình thức khác theo quy định của pháp luật.
4. Phí, lệ phí thu tại Việt Nam bằng đồng Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật quy định được thu phí, lệ phí bằng ngoại tệ. Phí, lệ phí thu ở nước ngoài được thu bằng tiền của nước sở tại hoặc bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi.
5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

#### **Điều 12. Thu, nộp, quản lý và sử dụng phí**

1. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện phải nộp vào ngân sách nhà nước, trường hợp cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí thì được khấu trừ, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.  
Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện được để lại một phần hoặc toàn bộ số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí trên cơ sở dự toán được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.
2. Số tiền phí được khấu trừ và được để lại quy định tại khoản 1 Điều này được sử dụng như sau:
  - a) Số tiền phí được để lại cho tổ chức thu để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí. Căn cứ tính chất, đặc điểm của từng loại phí, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định mức để lại cho tổ chức thu phí;
  - b) Số tiền phí để lại được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật; hàng năm phải quyết toán thu, chi. Số tiền phí chưa chi trong năm được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.
3. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện được để lại một phần hoặc toàn bộ số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; phần còn lại nộp ngân sách nhà nước; việc quản lý và sử dụng phí thu được theo quy định của pháp luật.
4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

#### **Điều 13. Thu, nộp lệ phí**

1. Tổ chức thu lệ phí phải nộp đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

2. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

#### **Chương IV**

### **QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC THU VÀ NGƯỜI NỘP PHÍ, LỆ PHÍ**

#### **Điều 14. Trách nhiệm của tổ chức thu phí, lệ phí**

1. Niêm yết công khai tại địa điểm thu và công khai trên Trang thông tin điện tử của tổ chức thu phí, lệ phí về tên phí, lệ phí, mức thu, phương thức thu, đối tượng nộp, miễn, giảm và văn bản quy định thu phí, lệ phí.

2. Lập và cấp chứng từ thu cho người nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện chế độ kế toán; định kỳ báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng phí, lệ phí; thực hiện chế độ công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

4. Hạch toán riêng từng loại phí, lệ phí.

5. Báo cáo tình hình thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí.

#### **Điều 15. Quyền, trách nhiệm của người nộp phí, lệ phí**

1. Nộp đúng, đủ, kịp thời phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Được nhận chứng từ xác nhận số phí, lệ phí đã nộp.

#### **Điều 16. Hành vi nghiêm cấm và xử lý vi phạm**

1. Các hành vi nghiêm cấm bao gồm:

a) Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức, cá nhân tự đặt và thu các loại phí, lệ phí;

b) Thu, nộp, quản lý và sử dụng khoản thu phí, lệ phí trái với quy định của pháp luật.

2. Trường hợp vi phạm các quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

#### **Chương V**

### **THẨM QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VỀ QUẢN LÝ PHÍ VÀ LỆ PHÍ**

#### **Điều 17. Thẩm quyền của Ủy ban thường vụ Quốc hội**

1. Giữa hai kỳ họp Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các khoản phí, lệ phí theo đề nghị của Chính phủ và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

2. Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

### **Điều 18. Thẩm quyền và trách nhiệm của Chính phủ**

1. Thống nhất quản lý nhà nước về phí, lệ phí.

2. Giữa hai kỳ họp Quốc hội, trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các khoản phí, lệ phí.

3. Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

4. Trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

5. Hướng dẫn thực hiện thống nhất các khoản phí, lệ phí trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật này.

### **Điều 19. Thẩm quyền và trách nhiệm của Bộ Tài chính**

1. Giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về phí, lệ phí.

2. Trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về phí, lệ phí.

3. Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

4. Tổ chức và hướng dẫn thực hiện thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí, lệ phí.

5. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

### **Điều 20. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan thuộc Chính phủ**

1. Chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện Luật phí và lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

2. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong thực hiện thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

3. Báo cáo tình hình thực hiện thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

4. Kiến nghị với Bộ Tài chính về những hoạt động cần thu phí, lệ phí, để Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các khoản phí, lệ phí; kiến nghị với Chính phủ hoặc Bộ Tài chính về mức thu, nộp, miễn, giảm, quản lý và sử dụng đối với từng khoản phí, lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

**Điều 21. Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh**

1. Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

2. Xem xét, cho ý kiến để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất với Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

**Điều 22. Thẩm quyền và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

2. Tổ chức thực hiện và báo cáo tình hình thực hiện thu phí, lệ phí ở địa phương với cơ quan nhà nước cấp trên có thẩm quyền và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

3. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về phí và lệ phí theo quy định của pháp luật.

5. Báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, cho ý kiến về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trước khi đề xuất với Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

**Chương VI  
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 23. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Sửa đổi, bãi bỏ các quy định sau đây:

a) Bãi bỏ khoản 3 Điều 75 của Luật giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 48/2014/QH13;

b) Bãi bỏ điểm a khoản 2 Điều 74 của Luật đường sắt số 35/2005/QH11;

c) Bỏ cụm từ "lệ phí tuyển sinh" tại Điều 101 và Điều 105 của Luật giáo dục số 38/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 44/2009/QH12, Điều 64 và Điều 65 của Luật giáo dục đại học số 08/2012/QH13, Điều 28 và Điều 29 của Luật giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13;

d) Bãi bỏ khoản 4 Điều 18 của Luật bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 46/2014/QH13;

đ) Bãi bỏ Điều 25 và khoản 3 Điều 15 của Luật kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12;

e) Bãi bỏ Chương IV-A về thuế môn bài quy định tại Nghị quyết số 200/NQ-TVQH ngày 18 tháng 01 năm 1966 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ấn định thuế công thương nghiệp đối với các hợp tác xã, tổ chức hợp tác và hộ riêng lẻ kinh doanh

công thương nghiệp đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Pháp lệnh số 10-LCT/HĐNN7 sửa đổi một số điều về thuế công thương nghiệp ngày 26 tháng 02 năm 1983, Pháp lệnh bổ sung, sửa đổi một số điều lệ về thuế công thương nghiệp và điều lệ về thuế hàng hóa ngày 17 tháng 11 năm 1987 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều trong Pháp lệnh, Điều lệ về thuế công thương nghiệp và thuế hàng hóa ngày 03 tháng 3 năm 1989.

3. Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 và Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

#### **Điều 24. Quy định chuyển tiếp**

Các khoản phí trong Danh mục phí và lệ phí kèm theo Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 chuyển sang thực hiện theo cơ chế giá do Nhà nước định giá theo Danh mục tại Phụ lục số 2 kèm theo Luật này được thực hiện theo Luật giá kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Chính phủ quy định cụ thể cơ quan có thẩm quyền quy định giá và hình thức định giá.

#### **Điều 25. Quy định chi tiết**

Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

---

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 25 tháng 11 năm 2015.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

**Nguyễn Sinh Hùng**



**PHỤ LỤC SỐ 01**  
**DANH MỤC PHÍ, LỆ PHÍ**  
*(Ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13)*

**A. DANH MỤC PHÍ**

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
<b>I</b>	<b>PHÍ THUỘC LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN</b>	
<b>1</b>	<b>Phí kiểm dịch</b>	
1.1	Phí kiểm dịch động vật, thực vật	Bộ Tài chính
1.2	Phí kiểm dịch sản phẩm động vật	Bộ Tài chính
<b>2</b>	<b>Phí kiểm soát giết mổ động vật</b>	Bộ Tài chính
<b>3</b>	<b>Phí phòng, chống dịch bệnh cho động vật</b>	Bộ Tài chính
<b>4</b>	<b>Phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản</b>	Bộ Tài chính
<b>5</b>	<b>Phí giám sát khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật</b>	Bộ Tài chính
<b>6</b>	<b>Phí bảo hộ giống trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản</b>	Bộ Tài chính
<b>7</b>	<b>Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống</b>	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện.
<b>8</b>	<b>Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản nhập khẩu</b>	Bộ Tài chính
<b>9</b>	<b>Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp</b>	
9.1	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu	Bộ Tài chính
9.2	Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Bộ Tài chính
9.3	Phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản	Bộ Tài chính
9.4	Phí thẩm định cấp giấy phép, giấy chứng nhận vật tư nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Bộ Tài chính

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
9.5	Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Bộ Tài chính
9.6	Phí thẩm định công nhận hoặc chỉ định, giám sát phòng kiểm nghiệm, phòng thử nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Bộ Tài chính
<b>10</b>	<b>Phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá</b>	Bộ Tài chính
<b>II</b>	<b>PHÍ THUỘC LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG</b>	
<b>1</b>	<b>Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu</b>	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
<b>2</b>	<b>Phí thẩm định hồ sơ mua bán, thuê, cho thuê tàu, thuyền, tàu bay</b>	
2.1	Phí thẩm định hồ sơ mua, bán, thuê, cho thuê tàu, thuyền	Bộ Tài chính
2.2	Phí thẩm định hồ sơ mua bán, thuê, cho thuê tàu bay	Bộ Tài chính
2.3	Phí thẩm định hồ sơ mua, bán tàu biển	Bộ Tài chính
<b>3</b>	<b>Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư</b>	
3.1	Phí thẩm định chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư phát triển đô thị	Bộ Tài chính
3.2	Phí thẩm định các đồ án quy hoạch	Bộ Tài chính
3.3	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	Bộ Tài chính
3.4	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	Bộ Tài chính
3.5	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	Bộ Tài chính
3.6	Phí thẩm định dự toán xây dựng	Bộ Tài chính
<b>4</b>	<b>Phí xử lý vụ việc cạnh tranh</b>	
4.1	Phí giải quyết khiếu nại vụ việc cạnh tranh	Bộ Tài chính
4.2	Phí giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan	Bộ Tài chính
4.3	Phí thẩm định hồ sơ hưởng miễn trừ trong giải quyết vụ việc cạnh tranh	Bộ Tài chính
<b>5</b>	<b>Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp</b>	Bộ Tài chính

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
<b>6</b>	<b>Phí trong lĩnh vực hóa chất</b>	
6.1	Phí thẩm định cấp phép sản xuất hóa chất Bảng, DOC, DOC-PSF	Bộ Tài chính
6.2	Phí thẩm định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất	Bộ Tài chính
6.3	Phí thẩm định xác nhận Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất	Bộ Tài chính
6.4	Phí thẩm định cấp giấy phép, giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất kinh doanh, hóa chất sản xuất kinh doanh có điều kiện	Bộ Tài chính
<b>7</b>	<b>Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng</b>	
7.1	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực	Bộ Tài chính
7.2	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp	Bộ Tài chính
7.3	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực xây dựng	Bộ Tài chính
7.4	Phí thẩm định điều kiện hoạt động thương mại điện tử	Bộ Tài chính
7.5	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Bộ Tài chính
7.6	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực thương mại	Bộ Tài chính
<b>8</b>	<b>Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp</b>	Bộ Tài chính
<b>9</b>	<b>Phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O)</b>	Bộ Tài chính
<b>III</b>	<b>PHÍ THUỘC LĨNH VỰC NGOẠI GIAO</b>	
<b>1</b>	<b>Phí xác nhận đăng ký công dân</b>	Bộ Tài chính
<b>2</b>	<b>Phí cấp thị thực và các giấy tờ có liên quan đến xuất nhập cảnh Việt Nam cho người nước ngoài</b>	Bộ Tài chính
<b>3</b>	<b>Phí tiếp nhận và vận chuyển đơn, chứng cứ của công dân và pháp nhân Việt Nam</b>	Bộ Tài chính
<b>4</b>	<b>Phí chứng nhận lãnh sự và hợp pháp hóa lãnh sự</b>	Bộ Tài chính

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
<b>IV</b>	<b>PHÍ THUỘC LĨNH VỰC AN NINH, QUỐC PHÒNG</b>	
<b>1</b>	<b>Phí phòng cháy, chữa cháy</b>	
1.1	Phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy	Bộ Tài chính
1.2	Phí kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy	Bộ Tài chính
<b>2</b>	<b>Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn hành nghề thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng</b>	Bộ Tài chính
<b>3</b>	<b>Phí khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư</b>	Bộ Tài chính
<b>4</b>	<b>Phí thẩm định cấp giấy phép sản xuất, kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự</b>	Bộ Tài chính
<b>5</b>	<b>Phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ</b>	Bộ Tài chính
<b>V</b>	<b>PHÍ THUỘC LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI</b>	
<b>1</b>	<b>Phí thuộc lĩnh vực đường bộ</b>	
1.1	Phí sử dụng đường bộ	* Bộ Tài chính quy định đối với đường thuộc trung ương quản lý. * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với đường thuộc địa phương quản lý.
1.2	Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
1.3	Phí sát hạch lái xe	Bộ Tài chính
<b>2</b>	<b>Phí thuộc lĩnh vực đường biển, đường thủy nội địa</b>	
2.1	Phí sử dụng vị trí neo, đậu	Bộ Tài chính
2.2	Phí bảo đảm hàng hải	Bộ Tài chính
2.3	Phí kiểm tra, đánh giá, cấp giấy chứng nhận quốc tế về an ninh tàu biển	Bộ Tài chính
2.4	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ vận tải biển và dịch vụ hỗ trợ vận tải biển	Bộ Tài chính
2.5	Phí xác nhận kháng nghị hàng hải	Bộ Tài chính
2.6	Phí thẩm định, phê duyệt đánh giá an ninh cảng biển, kế hoạch an ninh cảng biển, cấp sổ lý lịch tàu biển	Bộ Tài chính

<b>STT</b>	<b>TÊN PHÍ</b>	<b>CƠ QUAN QUY ĐỊNH</b>
2.7	Phí thẩm định công bố cầu, bến cảng biển, khu nước, vùng nước, thông báo hàng hải; cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa	Bộ Tài chính
2.8	Phí thẩm tra cấp giấy phép hoạt động cảng biển, cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa	Bộ Tài chính
2.9	Phí trọng tải tàu, thuyền	Bộ Tài chính
2.10	Phí thẩm định, phê duyệt đánh giá an ninh, kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	Bộ Tài chính
2.11	Phí luồng, lạch đường thủy nội địa	Bộ Tài chính
2.12	Phí trình báo đường thủy nội địa	Bộ Tài chính
2.13	Phí sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng	Bộ Tài chính
<b>3</b>	<b>Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt</b>	Bộ Tài chính
<b>4</b>	<b>Phí thuộc lĩnh vực hàng không</b>	
4.1	Phí kiểm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện bay cho tàu bay	Bộ Tài chính
4.2	Phí kiểm định cấp giấy chứng nhận loại tàu bay, chứng chỉ đủ điều kiện kỹ thuật các phương tiện thiết bị hàng không sản xuất mới đưa vào sử dụng	Bộ Tài chính
4.3	Phí cung cấp thông tin trong sổ đăng bạ tàu bay	Bộ Tài chính
4.4	Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay	Bộ Tài chính
4.5	Phí bay qua vùng trời Việt Nam	Bộ Tài chính
4.6	Phí phân tích dữ liệu bay	Bộ Tài chính
4.7	Phí thẩm định cấp chứng chỉ, giấy phép, giấy chứng nhận trong hoạt động hàng không dân dụng; cấp giấy phép ra vào khu vực hạn chế tại cảng hàng không, sân bay	Bộ Tài chính
4.8	Phí sát hạch đủ điều kiện cấp giấy phép nhân viên hàng không	Bộ Tài chính
<b>VI</b>	<b>PHÍ THUỘC LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG</b>	
<b>1</b>	<b>Phí sử dụng tần số vô tuyến điện</b>	Bộ Tài chính
<b>2</b>	<b>Phí duy trì sử dụng tên miền và địa chỉ Internet</b>	

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
2.1	Phí duy trì sử dụng tên miền quốc gia.VN	Bộ Tài chính
2.2	Phí duy trì sử dụng địa chỉ internet IP	Bộ Tài chính
<b>3</b>	<b>Phí sử dụng mã, số viễn thông</b>	Bộ Tài chính
<b>4</b>	<b>Phí quyền hoạt động viễn thông</b>	
4.1	Phí thiết lập mạng viễn thông công cộng	Bộ Tài chính
4.2	Phí cung cấp dịch vụ viễn thông	Bộ Tài chính
4.3	Phí thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông	Bộ Tài chính
4.4	Phí thiết lập mạng viễn thông dùng riêng	Bộ Tài chính
4.5	Phí lắp đặt cáp viễn thông trên biển	Bộ Tài chính
<b>5</b>	<b>Phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông</b>	Bộ Tài chính
<b>6</b>	<b>Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính</b>	Bộ Tài chính
<b>7</b>	<b>Phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số</b>	Bộ Tài chính
<b>8</b>	<b>Phí quyền cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền</b>	Bộ Tài chính
<b>9</b>	<b>Phí thẩm định nội dung, kịch bản trò chơi điện tử trên mạng</b>	Bộ Tài chính
<b>10</b>	<b>Phí thẩm định và chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy về an toàn thông tin</b>	Bộ Tài chính
<b>11</b>	<b>Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng</b>	Bộ Tài chính
<b>VII</b>	<b>PHÍ THUỘC LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH</b>	
<b>1</b>	<b>Phí thăm quan</b>	
1.1	Phí thăm quan danh lam thắng cảnh	* Bộ Tài chính quy định đối với công trình thuộc trung ương quản lý. * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với công trình thuộc địa phương quản lý.
1.2	Phí thăm quan di tích lịch sử	* Bộ Tài chính quy định đối với công trình thuộc trung ương quản lý. * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với công trình thuộc địa phương quản lý.

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
1.3	Phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng	* Bộ Tài chính quy định đối với công trình thuộc trung ương quản lý. * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với công trình thuộc địa phương quản lý.
<b>2</b>	<b>Phí thăm định văn hóa phẩm</b>	
2.1	Phí thăm định nội dung văn hóa phẩm xuất khẩu, nhập khẩu	Bộ Tài chính
2.2	Phí thăm định kịch bản phim và phân loại phim	Bộ Tài chính
2.3	Phí thăm định chương trình nghệ thuật biểu diễn; phí thăm định nội dung chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên các vật liệu khác	Bộ Tài chính
2.4	Phí thăm định nội dung tài liệu xuất bản phẩm không kinh doanh	Bộ Tài chính
2.5	Phí thăm định cấp giấy phép hợp tác, liên doanh sản xuất phim, cung cấp dịch vụ sản xuất phim cho tổ chức, cá nhân nước ngoài	Bộ Tài chính
<b>3</b>	<b>Phí thăm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch</b>	
3.1	Phí thăm định, phân hạng cơ sở lưu trú du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Bộ Tài chính
3.2	Phí thăm định và cấp giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế	Bộ Tài chính
3.3	Phí thăm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch	Bộ Tài chính
3.4	Phí thăm định hồ sơ cấp chứng chỉ hành nghề trong lĩnh vực thể dục, thể thao	Bộ Tài chính
3.5	Phí thăm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
3.6	Phí thăm định cấp, giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường	Bộ Tài chính
<b>4</b>	<b>Phí thư viện</b>	* Bộ Tài chính quy định đối với thư viện thuộc trung ương quản lý. * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với thư viện thuộc địa phương quản lý.

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
5	<b>Phí bảo quản ký gửi và sử dụng tài liệu lưu trữ</b>	Bộ Tài chính
6	<b>Phí đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả</b>	Bộ Tài chính
<b>VIII</b>	<b>PHÍ THUỘC LĨNH VỰC Y TẾ</b>	
1	<b>Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa</b>	Bộ Tài chính
2	<b>Phí thẩm định cấp giấy phép lưu hành, nhập khẩu, xuất khẩu, công bố trang thiết bị y tế</b>	Bộ Tài chính
3	<b>Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố</b>	
3.1	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực dược phẩm, mỹ phẩm	Bộ Tài chính
3.2	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố hóa chất trong gia dụng và y tế	Bộ Tài chính
3.3	Phí thẩm định cấp tiếp nhận, nhập khẩu, xuất khẩu, xác nhận trong lĩnh vực chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong gia dụng và y tế	Bộ Tài chính
3.4	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm	Bộ Tài chính
4	<b>Phí thẩm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế</b>	
4.1	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	Bộ Tài chính
4.2	Phí thẩm định điều kiện hành nghề, kinh doanh thuộc lĩnh vực an toàn thực phẩm	Bộ Tài chính
4.3	Phí thẩm định cấp phép cơ sở đủ điều kiện can thiệp y tế để xác định lại giới tính	Bộ Tài chính
4.4	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề, kinh doanh thuộc lĩnh vực dược, mỹ phẩm	Bộ Tài chính
4.5	Phí thẩm định hoạt động cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; điều kiện hành nghề khám bệnh, chữa bệnh	Bộ Tài chính
4.6	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề, kinh doanh thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế	Bộ Tài chính
4.7	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận phòng xét nghiệm an toàn sinh học, HIV, viêm chủng	Bộ Tài chính



STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
<b>IX</b>	<b>PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG</b>	
<b>1</b>	<b>Phí bảo vệ môi trường</b>	
1.1	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	Chính phủ
1.2	Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	Chính phủ
1.3	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Chính phủ
1.4	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện.
1.5	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện.
<b>2</b>	<b>Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) sản phẩm, hàng hóa đo đạc và bản đồ khi xuất khẩu, nhập khẩu</b>	Bộ Tài chính
<b>3</b>	<b>Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</b>	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
<b>4</b>	<b>Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản</b>	Bộ Tài chính
<b>5</b>	<b>Phí khai thác, sử dụng nguồn nước</b>	
5.1	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện.
5.2	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan trung ương thực hiện;

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
		* Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện.
5.3	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện.
5.4	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện.
<b>6</b>	<b>Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường</b>	
6.1	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học biến đổi gen	Bộ Tài chính
6.2	Phí thẩm định đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	Bộ Tài chính
6.3	Phí thẩm định cấp giấy phép nhập khẩu phế liệu, xử lý chất thải nguy hại	Bộ Tài chính
6.4	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	Bộ Tài chính
6.5	Phí thẩm định cấp giấy phép hoặc văn bản chấp thuận cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam	Bộ Tài chính
<b>7</b>	<b>Phí khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu tài nguyên và môi trường</b>	
7.1	Phí khai thác và sử dụng tài liệu dầu khí	Bộ Tài chính
7.2	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
7.3	Phí khai thác và sử dụng tài liệu thăm dò điều tra địa chất và khai thác mỏ	Bộ Tài chính

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
7.4	Phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản	Bộ Tài chính
7.5	Phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn	Bộ Tài chính
7.6	Phí khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia	Bộ Tài chính
7.7	Phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường	Bộ Tài chính
7.8	Phí khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo	Bộ Tài chính
8	<b>Phí thẩm định kế hoạch bảo vệ môi trường trong hoạt động phá dỡ tàu biển</b>	Bộ Tài chính
9	<b>Phí xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất</b>	Bộ Tài chính
10	<b>Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ</b>	Bộ Tài chính
<b>X</b>	<b>PHÍ THUỘC LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>	
<b>1</b>	<b>Phí sở hữu trí tuệ</b>	
1.1	Phí thẩm định về sở hữu công nghiệp	Bộ Tài chính
1.2	Phí tra cứu thông tin về sở hữu công nghiệp	Bộ Tài chính
1.3	Phí thẩm định đăng ký quốc tế về sở hữu công nghiệp có nguồn gốc Việt Nam	Bộ Tài chính
1.4	Phí cung cấp dịch vụ để giải quyết khiếu nại, phản đối đơn về sở hữu công nghiệp	Bộ Tài chính
1.5	Phí công bố, đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp	Bộ Tài chính
1.6	Phí sử dụng văn bằng bảo hộ	Bộ Tài chính
1.7	Phí thẩm định đơn đăng ký quốc tế sở hữu công nghiệp có chỉ định Việt Nam	Bộ Tài chính
<b>2</b>	<b>Phí cấp mã số, mã vạch</b>	
2.1	Phí cấp và hướng dẫn sử dụng mã số, mã vạch	Bộ Tài chính
2.2	Phí duy trì sử dụng mã số, mã vạch	Bộ Tài chính
2.3	Phí sử dụng mã doanh nghiệp, mã GLN (một mã), mã EAN-8	Bộ Tài chính
2.4	Phí đăng ký sử dụng mã nước ngoài	Bộ Tài chính

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
3	<b>Phí sử dụng dịch vụ trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử</b>	Bộ Tài chính
4	<b>Phí thẩm định an toàn phóng xạ, bức xạ, an ninh hạt nhân</b>	
4.1	Phí thẩm định cấp giấy phép vận hành, sử dụng thiết bị chiếu xạ	Bộ Tài chính
4.2	Phí thẩm định cấp giấy phép sản xuất, chế biến, lưu giữ, sử dụng chất phóng xạ	Bộ Tài chính
4.3	Phí thẩm định cấp giấy phép thăm dò, khai thác, chế biến quặng phóng xạ	Bộ Tài chính
4.4	Phí thẩm định cấp giấy phép xử lý, lưu giữ chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng	Bộ Tài chính
4.5	Phí thẩm định cấp giấy phép xây dựng cơ sở bức xạ	Bộ Tài chính
4.6	Phí thẩm định cấp giấy phép thay đổi quy mô, phạm vi hoạt động cơ sở bức xạ; giấy phép chấm dứt hoạt động cơ sở bức xạ	Bộ Tài chính
4.7	Phí thẩm định cấp giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu chất phóng xạ, vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn, thiết bị hạt nhân	Bộ Tài chính
4.8	Phí thẩm định cấp giấy phép đóng gói, vận chuyển vật liệu phóng xạ, vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn, chất thải phóng xạ	Bộ Tài chính
4.9	Phí thẩm định cấp giấy phép vận chuyển vật liệu chất phóng xạ quá cảnh lãnh thổ Việt Nam	Bộ Tài chính
4.10	Phí thẩm định cấp giấy phép nhà máy điện hạt nhân, lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu	Bộ Tài chính
5	<b>Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân</b>	Bộ Tài chính
6	<b>Phí thẩm định điều kiện cấp giấy phép đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử</b>	Bộ Tài chính
7	<b>Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ</b>	Bộ Tài chính
8	<b>Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ</b>	Bộ Tài chính
<b>XI</b>	<b>PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG, BẢO HIỂM</b>	
1	<b>Phí quản lý, giám sát hoạt động chứng khoán, bảo hiểm, kế toán, kiểm toán</b>	

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
1.1	Phí quản lý và giám sát hoạt động chứng khoán	Bộ Tài chính
1.2	Phí quản lý và giám sát hoạt động bảo hiểm	Bộ Tài chính
1.3	Phí quản lý và giám sát hoạt động kế toán, kiểm toán	Bộ Tài chính
<b>2</b>	<b>Phí dịch vụ thanh toán trong hoạt động của Kho bạc nhà nước</b>	Bộ Tài chính
<b>3</b>	<b>Phí hải quan</b>	Bộ Tài chính
<b>4</b>	<b>Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài chính</b>	
4.1	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng	Bộ Tài chính
4.2	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán	Bộ Tài chính
4.3	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá	Bộ Tài chính
<b>XII</b>	<b>PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TƯ PHÁP</b>	
<b>1</b>	<b>Án phí</b>	
1.1	Án phí hình sự	Ủy ban thường vụ Quốc hội
1.2	Án phí dân sự	Ủy ban thường vụ Quốc hội
1.3	Án phí kinh tế	Ủy ban thường vụ Quốc hội
1.4	Án phí lao động	Ủy ban thường vụ Quốc hội
1.5	Án phí hành chính	Ủy ban thường vụ Quốc hội
<b>2</b>	<b>Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm</b>	
2.1	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan địa phương thực hiện.
2.2	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu bay	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan trung ương thực hiện;

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
		* Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan địa phương thực hiện.
2.3	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu biển	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan địa phương thực hiện.
2.4	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan địa phương thực hiện.
<b>3</b>	<b>Phí công chứng</b>	Bộ Tài chính
<b>4</b>	<b>Phí chứng thực</b>	
4.1	Phí chứng thực bản sao từ bản chính	Bộ Tài chính
4.2	Phí chứng thực chữ ký	Bộ Tài chính
4.3	Phí chứng thực hợp đồng giao dịch	Bộ Tài chính
<b>5</b>	<b>Phí thi hành án dân sự</b>	Bộ Tài chính
<b>6</b>	<b>Phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự có yếu tố nước ngoài</b>	Bộ Tài chính
<b>7</b>	<b>Phí thẩm định điều kiện hoạt động thuộc lĩnh vực tư pháp</b>	Bộ Tài chính
<b>8</b>	<b>Phí đăng ký giao dịch bảo đảm</b>	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động đăng ký do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện.

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
<b>9</b>	<b>Phí sử dụng thông tin</b>	
9.1	Phí cấp cung cấp thông tin về lý lịch tư pháp	Bộ Tài chính
9.2	Phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam	Bộ Tài chính
9.3	Phí xác nhận là người gốc Việt Nam	Bộ Tài chính
9.4	Phí khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch	Bộ Tài chính
<b>10</b>	<b>Phí cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm</b>	Bộ Tài chính
<b>XIII</b>	<b>PHÍ TRONG LĨNH VỰC KHÁC</b>	
<b>1</b>	<b>Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật</b>	Bộ Tài chính
<b>2</b>	<b>Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức</b>	Bộ Tài chính
<b>3</b>	<b>Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật</b>	Bộ Tài chính
<b>4</b>	<b>Phí xác minh giấy tờ, tài liệu</b>	
4.1	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong nước	Bộ Tài chính
4.2	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân nước ngoài	Bộ Tài chính

### B. DANH MỤC LỆ PHÍ

STT	TÊN LỆ PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
<b>I</b>	<b>LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN</b>	
<b>1</b>	<b>Lệ phí quốc tịch</b>	Bộ Tài chính
<b>2</b>	<b>Lệ phí đăng ký cư trú</b>	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động do cơ quan trung ương cấp; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện.
<b>3</b>	<b>Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân</b>	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động do cơ quan trung ương cấp;

STT	TÊN LỆ PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
		* Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện.
4	<b>Lệ phí hộ tịch</b>	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
5	<b>Lệ phí cấp hộ chiếu</b>	
5.1	Lệ phí cấp hộ chiếu	Bộ Tài chính
5.2	Lệ phí cấp giấy thông hành	Bộ Tài chính
5.3	Lệ phí cấp tem AB, giấy phép xuất cảnh	Bộ Tài chính
6	<b>Lệ phí tòa án</b>	
6.1	Lệ phí công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài; quyết định trọng tài nước ngoài	Ủy ban thường vụ Quốc hội
6.1.1	Lệ phí công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự, lao động, kinh doanh, thương mại, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài	Ủy ban thường vụ Quốc hội
6.1.2	Lệ phí không công nhận bản án, quyết định dân sự, lao động, kinh doanh, thương mại, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam	Ủy ban thường vụ Quốc hội
6.1.3	Lệ phí công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài	Ủy ban thường vụ Quốc hội
6.2	Lệ phí giải quyết việc dân sự	Ủy ban thường vụ Quốc hội
6.3	Lệ phí giải quyết các việc dân sự liên quan đến hoạt động Trọng tài thương mại Việt Nam	Ủy ban thường vụ Quốc hội
6.4	Lệ phí nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản	Ủy ban thường vụ Quốc hội
6.5	Lệ phí xét tính hợp pháp của cuộc đình công	Ủy ban thường vụ Quốc hội
6.6	Lệ phí bắt giữ tàu biển, tàu bay	Ủy ban thường vụ Quốc hội
6.7	Lệ phí thực hiện ủy thác tư pháp của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam	Ủy ban thường vụ Quốc hội
6.8	Lệ phí cấp bản sao giấy tờ, sao chụp tài liệu tại Tòa án	Ủy ban thường vụ Quốc hội



STT	TÊN LỆ PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
6.8.1	Lệ phí sao chụp tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ việc do Tòa án thực hiện	Ủy ban thường vụ Quốc hội
6.8.2	Lệ phí cấp bản sao bản án, quyết định của Tòa án	Ủy ban thường vụ Quốc hội
6.8.3	Lệ phí cấp bản sao giấy chứng nhận xóa án tích	Ủy ban thường vụ Quốc hội
6.8.4	Lệ phí cấp bản sao các giấy tờ khác của Tòa án	Ủy ban thường vụ Quốc hội
6.9	Lệ phí gửi văn bản tố tụng ra nước ngoài	Ủy ban thường vụ Quốc hội
6.10	Lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài	Ủy ban thường vụ Quốc hội
7	<b>Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam</b>	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện
8	<b>Lệ phí cấp phép hoạt động đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài</b>	Bộ Tài chính
9	<b>Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi</b>	
9.1	Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi trong nước	Chính phủ
9.2	Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài	Chính phủ
9.3	Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi tại cơ quan đại diện	Chính phủ
10	<b>Lệ phí cấp phép các tổ chức nuôi con nuôi</b>	Chính phủ
II	<b>LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN SỬ DỤNG TÀI SẢN</b>	
1	<b>Lệ phí trước bạ</b>	Chính phủ
2	<b>Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất</b>	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
3	<b>Lệ phí cấp giấy phép xây dựng</b>	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
4	<b>Lệ phí cấp giấy phép quy hoạch</b>	Bộ Tài chính
5	<b>Lệ phí quản lý phương tiện giao thông</b>	
5.1	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông; phương tiện thủy nội địa	Bộ Tài chính
5.2	Lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng	Bộ Tài chính
5.3	Lệ phí cấp chứng chỉ cho tàu bay	Bộ Tài chính
6	<b>Lệ phí trong lĩnh vực hàng hải</b>	
6.1	Lệ phí đăng ký tàu biển	Bộ Tài chính
6.2	Lệ phí cấp chứng chỉ xác nhận việc tham gia bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính khác về trách nhiệm dân sự chủ tàu đối với thiệt hại do ô nhiễm dầu	Bộ Tài chính

STT	TÊN LỆ PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
6.3	Lệ phí ra, vào cảng biển; cảng, bến thủy nội địa	Bộ Tài chính
6.4	Lệ phí cấp bản công bố bản phù hợp lao động hàng hải (DMLCI)	Bộ Tài chính
<b>7</b>	<b>Lệ phí sở hữu trí tuệ</b>	
7.1	Lệ phí nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	Bộ Tài chính
7.2	Lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, cấp chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp	Bộ Tài chính
7.3	Lệ phí duy trì, gia hạn, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ	Bộ Tài chính
7.4	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp, công bố, đăng bạ đại diện sở hữu công nghiệp	Bộ Tài chính
<b>III</b>	<b>LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>	
<b>1</b>	<b>Lệ phí đăng ký doanh nghiệp</b>	Bộ Tài chính
<b>2</b>	<b>Lệ phí đăng ký kinh doanh</b>	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
<b>3</b>	<b>Lệ phí môn bài</b>	Chính phủ
<b>4</b>	<b>Lệ phí cấp phép đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam</b>	Bộ Tài chính
<b>5</b>	<b>Lệ phí phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet</b>	
5.1	Lệ phí phân bổ mã, số viễn thông	Bộ Tài chính
5.2	Lệ phí đăng ký sử dụng tên miền quốc gia.VN	Bộ Tài chính
5.3	Lệ phí đăng ký sử dụng địa chỉ Internet IP	Bộ Tài chính
<b>6</b>	<b>Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông</b>	
6.1	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông	Bộ Tài chính
6.2	Lệ phí cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển	Bộ Tài chính
6.3	Lệ phí cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng	Bộ Tài chính
6.4	Lệ phí cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông	Bộ Tài chính

STT	TÊN LỆ PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
7	Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện	Bộ Tài chính
8	Lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn	Bộ Tài chính
9	Lệ phí cấp và dán tem kiểm soát bằng, đĩa có chương trình	Bộ Tài chính
10	Lệ phí chuyển nhượng chứng chỉ, tín chỉ giảm phát thải khí nhà kính	Bộ Tài chính
11	Lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm	
11.1	Lệ phí đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh	Bộ Tài chính
11.2	Lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	Bộ Tài chính
12	Lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện	Bộ Tài chính
13	Lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện	Bộ Tài chính
14	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên truyền hình trả tiền	Bộ Tài chính
15	Lệ phí cấp tên định danh người gửi dùng trong hoạt động quảng cáo trên mạng	Bộ Tài chính
16	Lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin	Bộ Tài chính
17	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên làm việc bức xạ	Bộ Tài chính
18	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	Bộ Tài chính
19	Lệ phí trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường chất lượng	
19.1	Lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn; công bố hợp quy	Bộ Tài chính
19.2	Lệ phí cấp giấy chứng nhận phê duyệt mẫu phương tiện đo sản xuất trong nước, nhập khẩu	Bộ Tài chính

STT	TÊN LỆ PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
19.3	Lệ phí cấp giấy công nhận khả năng kiểm định phương tiện đo	Bộ Tài chính
20	<b>Lệ phí cấp giấy phép quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo</b>	Bộ Tài chính
21	<b>Lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng</b>	
21.1	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	Bộ Tài chính
21.2	Lệ phí cấp chứng nhận năng lực hoạt động xây dựng cho tổ chức	Bộ Tài chính
21.3	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân	Bộ Tài chính
22	<b>Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản</b>	Bộ Tài chính
23	<b>Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư, kỹ sư hoạt động xây dựng; chứng chỉ giám sát thi công xây dựng</b>	Bộ Tài chính
24	<b>Lệ phí cấp giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa</b>	Bộ Tài chính
25	<b>Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, quan trắc công trình xây dựng và chứng nhận hợp quy</b>	Bộ Tài chính
26	<b>Lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản xuất phim</b>	Bộ Tài chính
27	<b>Lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng, giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng</b>	Bộ Tài chính
28	<b>Lệ phí cấp giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cho các tổ chức không phải là ngân hàng</b>	Bộ Tài chính
29	<b>Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản</b>	Bộ Tài chính
30	<b>Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển</b>	Bộ Tài chính
31	<b>Lệ phí cấp giấy phép, giấy chứng nhận hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán</b>	Bộ Tài chính

STT	TÊN LỆ PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
32	Lệ phí cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài	Bộ Tài chính
33	Lệ phí đăng ký các quyền đối với tàu bay	Bộ Tài chính
34	Lệ phí cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động	Bộ Tài chính
35	Lệ phí cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp	Bộ Tài chính
<b>IV</b>	<b>LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐẶC BIỆT VỀ CHỦ QUYỀN QUỐC GIA</b>	
<b>1</b>	<b>Lệ phí ra, vào cảng</b>	
1.1	Lệ phí ra, vào cảng biển	Bộ Tài chính
1.2	Lệ phí ra, vào cảng, bến thủy nội địa	Bộ Tài chính
1.3	Lệ phí ra, vào cảng hàng không, sân bay	Bộ Tài chính
<b>2</b>	<b>Lệ phí đi qua vùng đất, vùng biển</b>	
2.1	Lệ phí hàng hóa, hành lý, phương tiện vận tải quá cảnh	Bộ Tài chính
2.2	Lệ phí cấp phép hoạt động khảo sát, thiết kế, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình thông tin bưu điện, dầu khí, giao thông vận tải đi qua vùng đất, vùng biển của Việt Nam	Bộ Tài chính
2.3	Lệ phí cấp giấy phép lên bờ cho thuyền viên nước ngoài	Bộ Tài chính
2.4	Lệ phí cấp giấy phép xuống tàu nước ngoài	Bộ Tài chính
2.5	Lệ phí cấp giấy phép cho người điều khiển phương tiện Việt Nam cập mạn tàu nước ngoài	Bộ Tài chính
2.6	Lệ phí cấp giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan du lịch có liên quan đến tàu, thuyền nước ngoài	Bộ Tài chính
<b>3</b>	<b>Lệ phí hoa hồng chữ ký trong lĩnh vực dầu khí</b>	Bộ Tài chính
<b>V</b>	<b>LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG CÁC LĨNH VỰC KHÁC</b>	
<b>1</b>	<b>Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề luật sư</b>	Bộ Tài chính
<b>2</b>	<b>Lệ phí cấp thẻ công chứng viên</b>	Bộ Tài chính
<b>3</b>	<b>Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề quản tài viên</b>	Bộ Tài chính
<b>4</b>	<b>Lệ phí cấp giấy chứng nhận thuyết minh viên</b>	Bộ Tài chính

<b>STT</b>	<b>TÊN LỆ PHÍ</b>	<b>CƠ QUAN QUY ĐỊNH</b>
<b>5</b>	<b>Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y; chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi</b>	Bộ Tài chính
<b>6</b>	<b>Lệ phí cấp chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; thủy sản nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu</b>	Bộ Tài chính
<b>7</b>	<b>Lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản</b>	Bộ Tài chính
<b>8</b>	<b>Lệ phí công nhận chất lượng vật tư nông nghiệp được phép lưu hành tại Việt Nam</b>	Bộ Tài chính
<b>9</b>	<b>Lệ phí cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống, nguồn gen cây trồng nông nghiệp</b>	Bộ Tài chính

**PHỤ LỤC SỐ 02**  
**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CHUYỂN TỪ PHÍ SANG GIÁ**  
**DỊCH VỤ DO NHÀ NƯỚC ĐỊNH GIÁ**  
*(Ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13)*

STT	TÊN PHÍ	TÊN GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ
1	Thủy lợi phí	Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
2	Phí kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật, thực vật	Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật, thực vật
3	Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính	Dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính
4	Phí chợ	Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ
5	Phí sử dụng đường bộ	Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh
6	Phí qua đò, qua phà	Dịch vụ sử dụng đò, phà
7	Phí sử dụng cảng, nhà ga	Dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga
8	Phí hoa tiêu, dẫn đường	Dịch vụ hoa tiêu, dẫn đường
9	Phí kiểm định phương tiện vận tải	Dịch vụ kiểm định phương tiện vận tải
10	Phí kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn	Dịch vụ kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn
11	Phí trông giữ xe	Dịch vụ trông giữ xe
12	Phí phòng, chống dịch bệnh	Dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y
13	Phí kiểm dịch y tế	Dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng
14	Phí kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc	Dịch vụ kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc
15	Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn	Dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt
16	Phí vệ sinh	Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt
17	Phí hoạt động chứng khoán	Dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán

**CHỦ TỊCH NƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2015/L-CTN

*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2015*

**LỆNH**  
**Về việc công bố Luật**

**CHỦ TỊCH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều 91 của Luật tổ chức Quốc hội;

Căn cứ Điều 57 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật,

**NAY CÔNG BỐ**

**Luật trung cầu ý dân**

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 25 tháng 11 năm 2015./.

**CHỦ TỊCH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Trương Tấn Sang**



**QUỐC HỘI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Luật số: 96/2015/QH13

**LUẬT**  
**TRUNG CẦU Ý DÂN**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*  
*Quốc hội ban hành Luật trung cầu ý dân.*

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về việc trung cầu ý dân; nguyên tắc trung cầu ý dân; nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức trong trung cầu ý dân; trình tự, thủ tục quyết định việc trung cầu ý dân và tổ chức trung cầu ý dân; kết quả và hiệu lực của kết quả trung cầu ý dân.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Luật này áp dụng đối với công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Trung cầu ý dân* là việc Nhà nước tổ chức để cử tri cả nước trực tiếp biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước theo quy định của Luật này.

2. *Đề nghị trung cầu ý dân* là việc cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của Luật này đề xuất vấn đề cần trung cầu ý dân để Quốc hội xem xét, quyết định.

3. *Phiếu trung cầu ý dân* là phiếu theo mẫu do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định, trong đó ghi rõ nội dung trung cầu ý dân để sử dụng trong từng cuộc trung cầu ý dân.

4. *Cử tri* là người có quyền bỏ phiếu trung cầu ý dân theo quy định của Luật này.

**Điều 4. Nguyên tắc trung cầu ý dân**

1. Bảo đảm để Nhân dân trực tiếp thể hiện ý chí của mình trong việc quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước; tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường đồng thuận xã hội.

2. Thực hiện nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín khi trưng cầu ý dân.

3. Việc trưng cầu ý dân phải được tiến hành theo trình tự, thủ tục do Luật này quy định.

### **Điều 5. Người có quyền bỏ phiếu trưng cầu ý dân**

Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đủ mười tám tuổi trở lên tính đến ngày trưng cầu ý dân có quyền bỏ phiếu để biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 25 của Luật này.

### **Điều 6. Các vấn đề trưng cầu ý dân**

Quốc hội xem xét, quyết định trưng cầu ý dân về các vấn đề sau đây:

1. Toàn văn Hiến pháp hoặc một số nội dung quan trọng của Hiến pháp;
2. Vấn đề đặc biệt quan trọng về chủ quyền, lãnh thổ quốc gia, về quốc phòng, an ninh, đối ngoại có ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích của quốc gia;
3. Vấn đề đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của đất nước;
4. Vấn đề đặc biệt quan trọng khác của đất nước.

### **Điều 7. Phạm vi tổ chức trưng cầu ý dân**

Trưng cầu ý dân được thực hiện trong phạm vi cả nước.

### **Điều 8. Ngày bỏ phiếu trưng cầu ý dân**

Ngày bỏ phiếu trưng cầu ý dân là ngày chủ nhật, do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định và được công bố chậm nhất là 60 ngày trước ngày bỏ phiếu trưng cầu ý dân.

### **Điều 9. Các trường hợp không tổ chức trưng cầu ý dân**

1. Không tổ chức lại việc trưng cầu ý dân về nội dung đã được trưng cầu ý dân trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày kết quả trưng cầu ý dân được công bố.
2. Không tổ chức trưng cầu ý dân trong thời gian ban bố tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bãi bỏ tình trạng chiến tranh, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước.

### **Điều 10. Giám sát việc tổ chức trưng cầu ý dân**

1. Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc tổ chức trưng cầu ý dân.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và Nhân dân giám sát việc tổ chức trưng cầu ý dân theo quy định của pháp luật.

**Điều 11. Hiệu lực của kết quả trưng cầu ý dân**

1. Kết quả trưng cầu ý dân có giá trị quyết định đối với vấn đề đưa ra trưng cầu ý dân và có hiệu lực kể từ ngày công bố.
2. Mọi cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân phải tôn trọng kết quả trưng cầu ý dân.
3. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức và bảo đảm thực hiện nghiêm chỉnh kết quả trưng cầu ý dân.

**Điều 12. Kinh phí tổ chức trưng cầu ý dân**

Kinh phí tổ chức trưng cầu ý dân do ngân sách nhà nước bảo đảm.

**Điều 13. Các hành vi bị nghiêm cấm**

1. Tuyên truyền, đưa thông tin sai lệch về nội dung, ý nghĩa của việc trưng cầu ý dân.
2. Dùng thủ đoạn lừa gạt, mua chuộc, cưỡng ép, cản trở làm cho cử tri không thực hiện hoặc thực hiện việc bỏ phiếu trưng cầu ý dân trái với mong muốn của mình.
3. Giả mạo giấy tờ, gian lận hoặc dùng thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả trưng cầu ý dân.
4. Lợi dụng việc trưng cầu ý dân để xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân.
5. Vi phạm quy định về bỏ phiếu, kiểm phiếu trưng cầu ý dân, quy định khác của Luật này.

**Chương II****ĐỀ NGHỊ TRƯNG CẦU Ý DÂN VÀ QUYẾT ĐỊNH VIỆC TRƯNG CẦU Ý DÂN****Điều 14. Đề nghị trưng cầu ý dân**

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ hoặc ít nhất là một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội có quyền đề nghị Quốc hội xem xét, quyết định việc trưng cầu ý dân.
  2. Trường hợp có từ một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội trở lên kiến nghị Quốc hội quyết định việc trưng cầu ý dân về cùng một vấn đề thì Ủy ban thường vụ Quốc hội có trách nhiệm tổng hợp các kiến nghị của đại biểu Quốc hội, chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này trình Quốc hội xem xét, quyết định.
- Việc kiến nghị và tổng hợp kiến nghị của đại biểu Quốc hội được thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Luật tổ chức Quốc hội.

3. Hồ sơ đề nghị trưng cầu ý dân gồm:

a) Tờ trình đề nghị trưng cầu ý dân, trong đó nêu rõ sự cần thiết của việc tổ chức trưng cầu ý dân, nội dung cần trưng cầu ý dân, dự kiến thời điểm tổ chức trưng cầu ý dân, các phương án, giải pháp để thực hiện kết quả trưng cầu ý dân;

b) Dự thảo nghị quyết của Quốc hội về trưng cầu ý dân;

c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

#### **Điều 15. Thẩm tra đề nghị trưng cầu ý dân**

1. Trước khi trình Quốc hội, đề nghị trưng cầu ý dân phải được Hội đồng dân tộc, Ủy ban có liên quan của Quốc hội thẩm tra.

2. Nội dung thẩm tra đề nghị trưng cầu ý dân tập trung vào các vấn đề sau đây:

a) Sự cần thiết của việc tổ chức trưng cầu ý dân;

b) Đối tượng, phạm vi tác động của vấn đề trưng cầu ý dân;

c) Nội dung cần trưng cầu ý dân;

d) Thời điểm trưng cầu ý dân;

đ) Các phương án, giải pháp để thực hiện kết quả trưng cầu ý dân.

3. Việc thẩm tra đề nghị trưng cầu ý dân phải được thực hiện tại phiên họp toàn thể của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội. Cơ quan chủ trì thẩm tra có trách nhiệm mời đại diện Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực Ủy ban khác của Quốc hội, cơ quan, tổ chức có liên quan tham dự phiên họp thẩm tra để phát biểu ý kiến về những nội dung của đề nghị trưng cầu ý dân.

Cơ quan thẩm tra có quyền yêu cầu cơ quan, người đã đề nghị trưng cầu ý dân báo cáo, cung cấp thông tin, tài liệu về những vấn đề liên quan đến nội dung đề nghị trưng cầu ý dân. Cơ quan, người được yêu cầu có trách nhiệm đáp ứng các yêu cầu của cơ quan thẩm tra.

4. Báo cáo thẩm tra phải thể hiện rõ quan điểm của cơ quan thẩm tra về những nội dung quy định tại khoản 2 Điều này; phản ánh đầy đủ ý kiến của thành viên cơ quan chủ trì thẩm tra, ý kiến của cơ quan tham gia thẩm tra; việc đủ hoặc chưa đủ điều kiện trình Quốc hội xem xét, quyết định việc trưng cầu ý dân.

#### **Điều 16. Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến về đề nghị trưng cầu ý dân**

Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến về đề nghị trưng cầu ý dân quy định tại Điều 14 của Luật này. Khi xét thấy đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền đề nghị trưng cầu ý dân đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của Luật này, Ủy ban thường vụ Quốc hội đưa nội dung quyết định việc trưng cầu ý dân vào dự kiến chương trình làm việc của Quốc hội tại kỳ họp gần nhất để trình Quốc hội xem xét, quyết định.

**Điều 17. Quốc hội xem xét, quyết định việc trưng cầu ý dân**

1. Quốc hội xem xét, quyết định việc trưng cầu ý dân theo trình tự sau đây:

a) Đại diện cơ quan có thẩm quyền đề nghị trưng cầu ý dân trình bày tờ trình đề nghị trưng cầu ý dân; trường hợp đại biểu Quốc hội đề nghị trưng cầu ý dân thì đại diện Ủy ban thường vụ Quốc hội trình bày tờ trình đề nghị trưng cầu ý dân;

b) Đại diện cơ quan chủ trì thẩm tra trình bày báo cáo thẩm tra;

c) Quốc hội thảo luận tại phiên họp toàn thể về đề nghị trưng cầu ý dân. Trước khi thảo luận tại phiên họp toàn thể, đề nghị trưng cầu ý dân được thảo luận tại Tổ đại biểu Quốc hội;

d) Trong quá trình thảo luận, đại diện cơ quan đã đề nghị trưng cầu ý dân có thể giải trình về những vấn đề liên quan mà đại biểu Quốc hội nêu;

đ) Sau khi đề nghị trưng cầu ý dân được các đại biểu Quốc hội thảo luận, cho ý kiến, Ủy ban thường vụ Quốc hội chỉ đạo, tổ chức việc nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo nghị quyết của Quốc hội về trưng cầu ý dân và báo cáo Quốc hội về việc giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo nghị quyết;

e) Quốc hội biểu quyết thông qua nghị quyết về trưng cầu ý dân.

2. Nghị quyết của Quốc hội về trưng cầu ý dân phải được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

3. Nghị quyết của Quốc hội về trưng cầu ý dân được công bố theo quy định của pháp luật.

**Chương III****NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC  
TRONG TỔ CHỨC TRƯNG CẦU Ý DÂN****Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban thường vụ Quốc hội**

1. Quyết định ngày bỏ phiếu trưng cầu ý dân, bỏ phiếu sớm, hoãn ngày bỏ phiếu, bỏ phiếu lại.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn việc tổ chức trưng cầu ý dân trong phạm vi cả nước.

3. Chỉ đạo công tác thông tin, tuyên truyền về trưng cầu ý dân.

4. Quy định về phiếu trưng cầu ý dân, mẫu thẻ cử tri trong trưng cầu ý dân, nội quy phòng bỏ phiếu và các mẫu văn bản khác sử dụng trong việc tổ chức trưng cầu ý dân.

5. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình tổ chức trưng cầu ý dân.

6. Nhận và kiểm tra báo cáo kết quả trưng cầu ý dân do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi đến.

7. Lập báo cáo tổng hợp kết quả trưng cầu ý dân trong phạm vi cả nước.
8. Kiểm tra, giám sát việc tổ chức trưng cầu ý dân.
9. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về kết quả trưng cầu ý dân. Quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo của Ủy ban thường vụ Quốc hội là quyết định cuối cùng.
10. Xác định, công bố kết quả trưng cầu ý dân trong cả nước và báo cáo Quốc hội về kết quả tổ chức trưng cầu ý dân tại kỳ họp gần nhất.

### **Điều 19. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ**

1. Chỉ đạo các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện các công việc trong tổ chức trưng cầu ý dân theo quy định của pháp luật.
2. Chỉ đạo công tác bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong quá trình tổ chức trưng cầu ý dân.
3. Bảo đảm về kinh phí và các điều kiện cần thiết khác phục vụ việc tổ chức trưng cầu ý dân; hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí trong tổ chức trưng cầu ý dân.
4. Phối hợp với Ủy ban thường vụ Quốc hội chỉ đạo công tác thông tin, tuyên truyền về trưng cầu ý dân.
5. Phối hợp với Ủy ban thường vụ Quốc hội, Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong kiểm tra, giám sát việc tổ chức trưng cầu ý dân.

### **Điều 20. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân các cấp**

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:
  - a) Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức trưng cầu ý dân trên địa bàn cấp tỉnh theo quy định của pháp luật;
  - b) Chỉ đạo thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về trưng cầu ý dân ở địa phương;
  - c) Chỉ đạo thực hiện công tác bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong quá trình tổ chức trưng cầu ý dân ở địa phương;
  - d) Tổ chức in ấn thẻ cử tri, phiếu trưng cầu ý dân, biểu mẫu và các tài liệu khác phục vụ việc tổ chức trưng cầu ý dân trên địa bàn; phân bổ kinh phí và bảo đảm các điều kiện cần thiết khác phục vụ việc tổ chức trưng cầu ý dân trên địa bàn cấp tỉnh;
  - đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong tổ chức trưng cầu ý dân theo thẩm quyền;
  - e) Báo cáo tình hình tổ chức việc trưng cầu ý dân với Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chính phủ;

g) Nhận, kiểm tra báo cáo kết quả kiểm phiếu trưng cầu ý dân do Ủy ban nhân dân cấp xã gửi đến; lập báo cáo kết quả trưng cầu ý dân tại địa phương mình gửi Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức trưng cầu ý dân trên địa bàn cấp huyện theo quy định của pháp luật;

b) Phê chuẩn việc xác định khu vực bỏ phiếu trưng cầu ý dân của Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Chỉ đạo thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về trưng cầu ý dân và công tác bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong quá trình tổ chức trưng cầu ý dân ở địa phương;

d) Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong việc thực hiện trưng cầu ý dân tại địa phương theo thẩm quyền;

đ) Báo cáo tình hình tổ chức việc trưng cầu ý dân với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

e) Ở huyện không có đơn vị hành chính xã, thị trấn thì Ủy ban nhân dân huyện thực hiện cả các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xác định khu vực bỏ phiếu trưng cầu ý dân; thành lập Tổ trưng cầu ý dân ở từng khu vực bỏ phiếu;

b) Thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về trưng cầu ý dân và công tác bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong quá trình tổ chức trưng cầu ý dân ở địa phương;

c) Tổ chức việc bỏ phiếu trưng cầu ý dân ở địa phương;

d) Giải quyết khiếu nại, tố cáo, giải đáp thắc mắc của cử tri và xử lý vi phạm pháp luật trong việc thực hiện trưng cầu ý dân tại địa phương theo thẩm quyền;

đ) Báo cáo tình hình tổ chức việc trưng cầu ý dân với Ủy ban nhân dân cấp huyện;

e) Nhận, kiểm tra báo cáo kết quả kiểm phiếu trưng cầu ý dân do Tổ trưng cầu ý dân gửi đến; lập báo cáo kết quả trưng cầu ý dân tại địa phương mình gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh.

### **Điều 21. Thành lập Tổ trưng cầu ý dân và nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ trưng cầu ý dân**

1. Tổ trưng cầu ý dân được thành lập ở mỗi khu vực bỏ phiếu chậm nhất là 40 ngày trước ngày bỏ phiếu trưng cầu ý dân. Tổ trưng cầu ý dân có từ chín đến mười một thành viên gồm Tổ trưởng, Thư ký và các thành viên là đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đại diện cử tri ở địa phương.

Đơn vị vũ trang nhân dân được xác định là khu vực bỏ phiếu riêng được thành lập một Tổ trung cầu ý dân có từ bảy đến chín thành viên gồm Tổ trưởng, Thư ký và các thành viên là đại diện chỉ huy đơn vị và đại diện quân nhân của đơn vị vũ trang nhân dân đó.

Trong trường hợp đơn vị vũ trang nhân dân và địa phương có chung một khu vực bỏ phiếu thì Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi thống nhất với chỉ huy đơn vị vũ trang nhân dân quyết định thành lập Tổ trung cầu ý dân có từ chín đến mười một thành viên gồm Tổ trưởng, Thư ký và các thành viên là đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đại diện cử tri ở địa phương, đại diện chỉ huy đơn vị và đại diện quân nhân của đơn vị vũ trang nhân dân đó.

2. Tổ trung cầu ý dân có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Phụ trách công tác trung cầu ý dân tại khu vực bỏ phiếu trung cầu ý dân;
- b) Bố trí phòng bỏ phiếu và chuẩn bị hòm phiếu;
- c) Nhận tài liệu và phiếu trung cầu ý dân từ Ủy ban nhân dân cấp xã; phát thẻ cử tri, phiếu trung cầu ý dân có đóng dấu của Tổ trung cầu ý dân cho cử tri;
- d) Thông báo cho cử tri biết thời gian, địa điểm bỏ phiếu trung cầu ý dân;
- đ) Bảo đảm thực hiện nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về trung cầu ý dân và nội quy phòng bỏ phiếu;
- e) Kiểm phiếu và lập biên bản kết quả kiểm phiếu để gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã;
- g) Giải quyết khiếu nại, tố cáo của cử tri; báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã về các khiếu nại, tố cáo của cử tri không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình;
- h) Chuyển biên bản kết quả kiểm phiếu và toàn bộ phiếu trung cầu ý dân đến Ủy ban nhân dân cấp xã;
- i) Báo cáo tình hình tổ chức trung cầu ý dân theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp xã;
- k) Tổ chức việc bỏ phiếu lại tại khu vực bỏ phiếu trung cầu ý dân (nếu có).

3. Tổ trung cầu ý dân kết thúc hoạt động sau 30 ngày kể từ ngày kết quả trung cầu ý dân được công bố.

### **Điều 22. Cơ quan giúp việc và việc trung tập cán bộ, công chức, viên chức trong trung cầu ý dân**

Ủy ban thường vụ Quốc hội, Ủy ban nhân dân các cấp có quyền thành lập hoặc phân công cơ quan chuyên môn trực thuộc để giúp việc trong tổ chức trung cầu ý dân; trung tập cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập để giúp thực hiện các công việc liên quan đến tổ chức trung cầu ý dân.



**Điều 23. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân trong việc tổ chức trưng cầu ý dân**

Cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về trưng cầu ý dân, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức phụ trách trưng cầu ý dân thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật.

**Chương IV  
DANH SÁCH CỬ TRI VÀ KHU VỰC BỎ PHIẾU  
TRUNG CẦU Ý DÂN****Điều 24. Nguyên tắc lập danh sách cử tri**

1. Mọi công dân có quyền bỏ phiếu trưng cầu ý dân đều được ghi tên vào danh sách cử tri và được phát thẻ cử tri.

2. Mỗi công dân chỉ được ghi tên vào một danh sách cử tri ở nơi mình thường trú hoặc tạm trú.

3. Cử tri là người đang bị tạm giam, tạm giữ, người đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc được ghi tên vào danh sách cử tri tại nơi người đó đang bị tạm giam, tạm giữ, nơi có cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

4. Cử tri là công dân Việt Nam ở nước ngoài trở về Việt Nam trong khoảng thời gian từ sau khi danh sách cử tri đã được niêm yết đến trước thời điểm bắt đầu bỏ phiếu 24 giờ thì đến xuất trình hộ chiếu có ghi quốc tịch Việt Nam tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi mình đăng ký thường trú hoặc tạm trú để được ghi tên vào danh sách cử tri và được phát thẻ cử tri.

**Điều 25. Các trường hợp không được ghi tên, bị xóa tên, được bổ sung tên vào danh sách cử tri**

1. Người bị kết án tử hình đang trong thời gian chờ thi hành án, người đang phải chấp hành hình phạt tù mà không được hưởng án treo, người bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự thì không được ghi tên vào danh sách cử tri.

2. Người đã có tên trong danh sách cử tri nếu đến thời điểm bắt đầu bỏ phiếu bị kết án tử hình, phải chấp hành hình phạt tù mà không được hưởng án treo hoặc bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự thì Ủy ban nhân dân cấp xã xóa tên người đó trong danh sách cử tri và thu hồi thẻ cử tri.

3. Người thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này nếu đến trước thời điểm bắt đầu bỏ phiếu 24 giờ mà được trả tự do hoặc được Tòa án hủy bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự thì được bổ sung tên vào danh sách cử tri và nhận thẻ cử tri để bỏ phiếu trưng cầu ý dân.

4. Cử tri quy định tại khoản 3 Điều 24 của Luật này nếu đến trước thời điểm bắt đầu bỏ phiếu 24 giờ mà được trả tự do hoặc đã hết thời gian giáo dục bắt buộc, cai nghiện bắt buộc thì được xóa tên trong danh sách cử tri tại nơi có trại tạm giam, nhà tạm giữ, nơi có cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc và được bổ sung tên vào danh sách cử tri tại nơi người đó đăng ký thường trú hoặc tạm trú, nhận thẻ cử tri để bỏ phiếu trung cầu ý dân.

#### **Điều 26. Thẩm quyền lập danh sách cử tri**

1. Danh sách cử tri do Ủy ban nhân dân cấp xã lập theo từng khu vực bỏ phiếu.

Đối với huyện không có đơn vị hành chính xã, thị trấn thì Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm lập danh sách cử tri theo từng khu vực bỏ phiếu.

2. Danh sách cử tri trong đơn vị vũ trang nhân dân do chỉ huy đơn vị lập theo đơn vị vũ trang nhân dân để đưa vào danh sách cử tri của khu vực bỏ phiếu nơi đơn vị đóng quân. Quân nhân có hộ khẩu thường trú ở địa phương gần khu vực đóng quân có thể được chỉ huy đơn vị cấp giấy chứng nhận để được ghi tên vào danh sách cử tri và tham gia bỏ phiếu ở nơi thường trú. Khi cấp giấy chứng nhận, chỉ huy đơn vị phải ghi ngay vào danh sách cử tri tại đơn vị vũ trang nhân dân bên cạnh tên người đó cụm từ “Bỏ phiếu ở nơi cư trú”.

#### **Điều 27. Niêm yết danh sách cử tri**

Chậm nhất là 30 ngày trước ngày bỏ phiếu trung cầu ý dân, cơ quan lập danh sách cử tri niêm yết danh sách cử tri tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và tại những địa điểm công cộng của khu vực bỏ phiếu, đồng thời thông báo rộng rãi danh sách cử tri và việc niêm yết để Nhân dân kiểm tra.

#### **Điều 28. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại về danh sách cử tri**

Khi kiểm tra danh sách cử tri, nếu phát hiện có sai sót thì trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày niêm yết, công dân có quyền khiếu nại với cơ quan lập danh sách cử tri. Cơ quan lập danh sách cử tri phải ghi vào sổ những khiếu nại đó. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, cơ quan lập danh sách cử tri phải giải quyết và thông báo cho người khiếu nại biết kết quả giải quyết.

Trường hợp người khiếu nại không đồng ý về kết quả giải quyết khiếu nại hoặc hết thời hạn giải quyết mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện tại Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính.

#### **Điều 29. Bỏ phiếu ở nơi khác**

Từ khi niêm yết danh sách cử tri cho đến ngày bỏ phiếu trung cầu ý dân, nếu cử tri nào vì đi nơi khác, không thể tham gia bỏ phiếu trung cầu ý dân ở nơi đã được ghi tên vào danh sách cử tri thì có quyền đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi mình đã có tên trong danh sách cử tri cấp giấy chứng nhận để được bổ sung tên vào danh sách cử tri và tham gia bỏ phiếu trung cầu ý dân ở nơi mình có thể tham

gia bỏ phiếu. Khi cấp giấy chứng nhận, Ủy ban nhân dân cấp xã phải ghi ngay vào danh sách cử tri tại khu vực bỏ phiếu trung cầu ý dân thuộc địa phương mình bên cạnh tên người đó cụm từ “Bỏ phiếu ở nơi khác”.

### **Điều 30. Khu vực bỏ phiếu trung cầu ý dân**

1. Việc xác định khu vực bỏ phiếu trung cầu ý dân do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định và được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê chuẩn. Đối với huyện không có đơn vị hành chính xã, thị trấn thì việc xác định khu vực bỏ phiếu trung cầu ý dân do Ủy ban nhân dân huyện quyết định.

2. Mỗi khu vực bỏ phiếu trung cầu ý dân có từ ba trăm đến bốn nghìn cử tri. Ở miền núi, vùng cao, hải đảo và những nơi dân cư không tập trung thì dù chưa có đủ ba trăm cử tri cũng được thành lập một khu vực bỏ phiếu trung cầu ý dân.

3. Các trường hợp có thể thành lập khu vực bỏ phiếu trung cầu ý dân riêng gồm:

- a) Đơn vị vũ trang nhân dân;
- b) Bệnh viện, nhà an dưỡng, nhà hộ sinh, cơ sở chăm sóc người khuyết tật, cơ sở chăm sóc người cao tuổi có từ năm mươi cử tri trở lên;
- c) Cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, trại tạm giam.

## **Chương V**

### **THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN VỀ TRUNG CẦU Ý DÂN**

#### **Điều 31. Mục đích, nguyên tắc thông tin, tuyên truyền về trung cầu ý dân**

1. Việc thông tin, tuyên truyền về trung cầu ý dân nhằm cung cấp thông tin đầy đủ, đúng đắn về vấn đề được đưa ra trung cầu ý dân để cử tri hiểu rõ ý nghĩa của việc trung cầu ý dân, nội dung trung cầu ý dân; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cử tri trong việc tham gia trung cầu ý dân; động viên, khuyến khích cử tri tham gia tích cực vào việc bỏ phiếu trung cầu ý dân.

2. Việc thông tin, tuyên truyền về trung cầu ý dân được tiến hành công khai, dân chủ, khách quan, khoa học, đúng pháp luật, thuận lợi cho cử tri và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

#### **Điều 32. Nội dung thông tin, tuyên truyền về trung cầu ý dân**

1. Sự cần thiết của việc trung cầu ý dân; mục đích, quan điểm trung cầu ý dân.
2. Nội dung trung cầu ý dân; các phương án, giải pháp để thực hiện kết quả trung cầu ý dân.
3. Đối tượng, phạm vi tác động của vấn đề trung cầu ý dân.
4. Thời gian tổ chức trung cầu ý dân.
5. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cử tri trong việc tham gia trung cầu ý dân.

**Điều 33. Hình thức thông tin, tuyên truyền về trung cầu ý dân**

1. Phát hành các ấn phẩm, tài liệu chính thức của Ủy ban thường vụ Quốc hội về vấn đề được trung cầu ý dân.
2. Tổ chức thông tin, tuyên truyền về trung cầu ý dân trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật.
3. Thông qua hội nghị cử tri do Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức.
4. Các hình thức khác do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

**Điều 34. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong thông tin, tuyên truyền về trung cầu ý dân**

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội chủ trì, phối hợp với Chính phủ chỉ đạo công tác thông tin, tuyên truyền về trung cầu ý dân trong phạm vi cả nước; Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về trung cầu ý dân ở địa phương.
2. Các cơ quan báo chí ở trung ương và địa phương có trách nhiệm tuyên truyền về trung cầu ý dân, thông tin về tình hình tổ chức trung cầu ý dân theo quy định của pháp luật, sự chỉ đạo của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp.
3. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và chính quyền địa phương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tham gia và tạo điều kiện cho công tác thông tin, tuyên truyền về trung cầu ý dân ở cơ quan, tổ chức, đơn vị và địa phương mình.

**Chương VI****TRÌNH TỰ, THỦ TỤC BỎ PHIẾU TRUNG CẦU Ý DÂN; QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA CỬ TRI TRONG TRUNG CẦU Ý DÂN****Điều 35. Phiếu trung cầu ý dân**

1. Phiếu trung cầu ý dân được sử dụng thống nhất trong phạm vi cả nước.
2. Nội dung phiếu trung cầu ý dân phải đầy đủ, rõ ràng, dễ hiểu, khách quan, chính xác và rõ nghĩa.
3. Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định cụ thể về nội dung, hình thức phiếu trung cầu ý dân; việc in ấn, phát hành và quản lý phiếu trung cầu ý dân.

**Điều 36. Thông báo về thời gian và địa điểm bỏ phiếu trung cầu ý dân**

Trong thời hạn 10 ngày trước ngày bỏ phiếu trung cầu ý dân, Tổ trung cầu ý dân phải thường xuyên thông báo cho cử tri ở địa phương biết về ngày bỏ phiếu, địa điểm bỏ phiếu, thời gian bỏ phiếu trung cầu ý dân bằng hình thức niêm yết, phát thanh và các phương tiện thông tin đại chúng khác của địa phương.

**Điều 37. Thời gian bỏ phiếu trưng cầu ý dân**

1. Việc bỏ phiếu trưng cầu ý dân bắt đầu từ bảy giờ sáng đến bảy giờ tối cùng ngày. Tùy tình hình địa phương, Tổ trưng cầu ý dân có thể quyết định cho bắt đầu việc bỏ phiếu sớm hơn nhưng không được trước năm giờ sáng hoặc kết thúc muộn hơn nhưng không được quá chín giờ tối cùng ngày.

Trường hợp ở khu vực bỏ phiếu trưng cầu ý dân đã có một trăm phần trăm cử tri trong danh sách thực hiện việc bỏ phiếu thì việc bỏ phiếu ở khu vực bỏ phiếu đó có thể kết thúc sớm nhưng không được trước ba giờ chiều cùng ngày.

2. Trước khi bỏ phiếu, Tổ trưng cầu ý dân phải kiểm tra hòm phiếu trước sự chứng kiến của cử tri.

3. Việc bỏ phiếu phải được tiến hành liên tục. Trong trường hợp có sự kiện bất ngờ làm gián đoạn việc bỏ phiếu thì Tổ trưng cầu ý dân phải lập tức niêm phong hòm phiếu, tài liệu liên quan trực tiếp đến trưng cầu ý dân, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã, đồng thời phải có những biện pháp cần thiết để việc bỏ phiếu được tiếp tục.

**Điều 38. Bỏ phiếu sớm, hoãn ngày bỏ phiếu**

Trường hợp đặc biệt cần bỏ phiếu trưng cầu ý dân sớm hơn ngày quy định hoặc hoãn ngày bỏ phiếu tại một hoặc một số khu vực bỏ phiếu, một hoặc một số đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện thì Ủy ban nhân dân tại nơi cần bỏ phiếu sớm hoặc hoãn ngày bỏ phiếu phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

**Điều 39. Quyền, nghĩa vụ của cử tri và nguyên tắc bỏ phiếu trưng cầu ý dân**

1. Bỏ phiếu trưng cầu ý dân là quyền và nghĩa vụ của cử tri; mọi cử tri có trách nhiệm tham gia đầy đủ.

2. Mỗi cử tri có quyền bỏ một phiếu trưng cầu ý dân.

3. Cử tri phải tự mình bỏ phiếu trưng cầu ý dân, không được nhờ người khác bỏ phiếu thay, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này. Khi bỏ phiếu trưng cầu ý dân, cử tri phải xuất trình thẻ cử tri.

4. Trong trường hợp cử tri ốm đau, già yếu, khuyết tật không thể đến phòng bỏ phiếu trưng cầu ý dân được thì Tổ trưng cầu ý dân mang hòm phiếu phụ và phiếu trưng cầu ý dân đến chỗ ở, chỗ điều trị của cử tri để cử tri nhận phiếu trưng cầu ý dân và thực hiện việc bỏ phiếu. Đối với cử tri là người đang bị tạm giam, người đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc mà trại tạm giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc không thành lập khu vực bỏ phiếu riêng hoặc cử tri là người đang bị tạm giữ tại nhà tạm giữ thì Tổ trưng cầu ý dân mang hòm phiếu phụ và phiếu trưng cầu ý dân đến trại tạm giam, nhà tạm giữ, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc để cử tri nhận phiếu và thực hiện việc bỏ phiếu trưng cầu ý dân.

5. Khi cử tri viết phiếu trưng cầu ý dân, không ai được xem, kể cả thành viên Tổ trưng cầu ý dân.

6. Nếu viết hỏng, cử tri có quyền đổi phiếu trưng cầu ý dân khác.

7. Cử tri không thể tự viết được phiếu trưng cầu ý dân thì có thể nhờ người khác viết hộ, nhưng phải tự mình bỏ phiếu; người viết hộ phải bảo đảm bí mật phiếu trưng cầu ý dân của cử tri. Trường hợp cử tri vì khuyết tật mà không tự bỏ phiếu được thì nhờ người khác bỏ phiếu vào hòm phiếu.

8. Khi cử tri bỏ phiếu xong, Tổ trưng cầu ý dân có trách nhiệm đóng dấu “Đã bỏ phiếu” vào thẻ cử tri.

9. Mọi người phải tuân theo nội quy phòng bỏ phiếu trưng cầu ý dân.

## **Chương VII** **KẾT QUẢ TRƯNG CẦU Ý DÂN**

### **Mục 1** **KIỂM PHIẾU**

#### **Điều 40. Kiểm phiếu**

Việc kiểm phiếu phải được tiến hành tại phòng bỏ phiếu ngay sau khi cuộc bỏ phiếu kết thúc.

Trước khi mở hòm phiếu, Tổ trưng cầu ý dân phải thống kê, lập biên bản, niêm phong số phiếu trưng cầu ý dân không sử dụng đến và phải mời hai cử tri chứng kiến việc kiểm phiếu.

#### **Điều 41. Phiếu trưng cầu ý dân không hợp lệ**

1. Những phiếu trưng cầu ý dân sau đây là phiếu không hợp lệ:

- a) Phiếu không theo mẫu quy định do Tổ trưng cầu ý dân phát ra;
- b) Phiếu không có dấu của Tổ trưng cầu ý dân;
- c) Phiếu đánh dấu nhiều hơn một phương án được chọn theo quy định;
- d) Phiếu bỏ trống tất cả các phương án;
- đ) Phiếu có viết thêm nội dung khác.

2. Trường hợp có phiếu trưng cầu ý dân được cho là không hợp lệ thì Tổ trưởng Tổ trưng cầu ý dân đưa ra để toàn Tổ xem xét, quyết định. Tổ trưng cầu ý dân không được gạch xóa hoặc sửa chữa trên phiếu trưng cầu ý dân.

#### **Điều 42. Khiếu nại, tố cáo về kiểm phiếu**

Những khiếu nại, tố cáo tại chỗ về những hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật trong việc kiểm phiếu do Tổ trưng cầu ý dân tiếp nhận, giải quyết. Việc giải quyết phải được lập thành biên bản.

Trong trường hợp Tổ trưng cầu ý dân không giải quyết được thì phải ghi rõ ý kiến của Tổ trưng cầu ý dân vào biên bản giải quyết khiếu nại, tố cáo và chuyển đến Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi kết thúc việc kiểm phiếu.

#### **Điều 43. Biên bản kết quả kiểm phiếu của Tổ trưng cầu ý dân**

1. Sau khi kiểm phiếu xong, Tổ trưng cầu ý dân phải lập biên bản kết quả kiểm phiếu. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải có các nội dung sau đây:

- a) Tổng số cử tri của khu vực bỏ phiếu trưng cầu ý dân;
- b) Số cử tri đã tham gia bỏ phiếu;
- c) Số phiếu phát ra;
- d) Số phiếu thu vào;
- đ) Số phiếu hợp lệ;
- e) Số phiếu không hợp lệ;
- g) Số phiếu tán thành với mỗi phương án được đưa ra trong phiếu trưng cầu ý dân;
- h) Số phiếu không tán thành với mỗi phương án được đưa ra trong phiếu trưng cầu ý dân;
- i) Những khiếu nại, tố cáo nhận được; những khiếu nại, tố cáo đã giải quyết và kết quả giải quyết; những khiếu nại, tố cáo chuyển đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Biên bản kết quả kiểm phiếu trưng cầu ý dân được lập thành hai bản, có chữ ký của Tổ trưởng, Thư ký Tổ trưng cầu ý dân và hai cử tri được mời chứng kiến việc kiểm phiếu. Toàn bộ biên bản và phiếu trưng cầu ý dân được niêm phong và gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã chậm nhất là 03 ngày sau ngày bỏ phiếu để tổng hợp và lưu trữ.

## **Mục 2 KẾT QUẢ TRƯNG CẦU Ý DÂN**

#### **Điều 44. Kết quả trưng cầu ý dân**

1. Cuộc trưng cầu ý dân hợp lệ phải được ít nhất ba phần tư tổng số cử tri cả nước có tên trong danh sách cử tri đi bỏ phiếu.

2. Nội dung trưng cầu ý dân được quá nửa số phiếu hợp lệ tán thành có giá trị thi hành; đối với trưng cầu ý dân về Hiến pháp quy định tại khoản 1 Điều 6 của Luật này phải được ít nhất hai phần ba số phiếu hợp lệ tán thành.

#### **Điều 45. Báo cáo kết quả trưng cầu ý dân của Ủy ban nhân dân cấp xã**

1. Sau khi nhận được biên bản kết quả kiểm phiếu của các Tổ trưng cầu ý dân, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra các biên bản đó và lập báo cáo kết quả trưng cầu ý dân ở địa phương mình. Báo cáo kết quả trưng cầu ý dân của Ủy ban nhân dân cấp xã phải có các nội dung sau đây:

- a) Tổng số cử tri trên địa bàn hành chính cấp xã;
- b) Số cử tri đã tham gia bỏ phiếu;
- c) Số phiếu phát ra;
- d) Số phiếu thu vào;
- đ) Số phiếu hợp lệ;
- e) Số phiếu không hợp lệ;
- g) Số phiếu tán thành với mỗi phương án được đưa ra trong phiếu trưng cầu ý dân;
- h) Số phiếu không tán thành với mỗi phương án được đưa ra trong phiếu trưng cầu ý dân;
- i) Những khiếu nại, tố cáo nhận được; những khiếu nại, tố cáo đã giải quyết và kết quả giải quyết; những khiếu nại, tố cáo chuyển đến Ủy ban nhân dân cấp trên.

2. Báo cáo kết quả trưng cầu ý dân được lập thành ba bản; một bản gửi đến Ủy ban nhân dân cấp huyện, một bản gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chậm nhất là 05 ngày sau ngày bỏ phiếu kèm theo biên bản kết quả kiểm phiếu của các Tổ trưng cầu ý dân và một bản lưu trữ.

#### **Điều 46. Báo cáo kết quả trưng cầu ý dân của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Sau khi nhận được báo cáo kết quả trưng cầu ý dân của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra các báo cáo đó và tổng hợp báo cáo kết quả trưng cầu ý dân ở địa phương mình. Báo cáo kết quả trưng cầu ý dân của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có các nội dung sau đây:

- a) Tổng số cử tri trên địa bàn hành chính cấp tỉnh;
- b) Số cử tri đã tham gia bỏ phiếu;
- c) Số phiếu phát ra;
- d) Số phiếu thu vào;
- đ) Số phiếu hợp lệ;
- e) Số phiếu không hợp lệ;
- g) Số phiếu tán thành với mỗi phương án được đưa ra trong phiếu trưng cầu ý dân;
- h) Số phiếu không tán thành với mỗi phương án được đưa ra trong phiếu trưng cầu ý dân;
- i) Những khiếu nại, tố cáo nhận được; những khiếu nại, tố cáo đã giải quyết và kết quả giải quyết; những khiếu nại, tố cáo chuyển đến Ủy ban thường vụ Quốc hội.



2. Báo cáo kết quả trưng cầu ý dân được lập thành hai bản; một bản gửi đến Ủy ban thường vụ Quốc hội chậm nhất là 09 ngày sau ngày bỏ phiếu kèm theo biên bản kết quả kiểm phiếu của các Tổ trưng cầu ý dân và một bản lưu trữ.

#### **Điều 47. Bỏ phiếu trưng cầu ý dân lại**

Ủy ban thường vụ Quốc hội hủy bỏ kết quả bỏ phiếu trưng cầu ý dân ở khu vực bỏ phiếu có vi phạm pháp luật nghiêm trọng và quyết định ngày bỏ phiếu lại ở khu vực bỏ phiếu đó.

Trong trường hợp bỏ phiếu trưng cầu ý dân lại thì ngày bỏ phiếu được tiến hành chậm nhất là 15 ngày sau ngày bỏ phiếu đầu tiên.

#### **Điều 48. Xác định và công bố kết quả trưng cầu ý dân**

1. Sau khi nhận và kiểm tra báo cáo kết quả trưng cầu ý dân của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và giải quyết khiếu nại, tố cáo (nếu có), Ủy ban thường vụ Quốc hội ra nghị quyết xác định kết quả trưng cầu ý dân trong cả nước.

2. Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội xác định kết quả trưng cầu ý dân có các nội dung sau đây:

- a) Ngày bỏ phiếu trưng cầu ý dân;
- b) Tổng số cử tri trong cả nước;
- c) Tổng số cử tri tham gia bỏ phiếu trưng cầu ý dân, tỷ lệ so với tổng số cử tri cả nước;
- d) Tổng số phiếu hợp lệ;
- đ) Tổng số phiếu không hợp lệ;
- e) Số phiếu tán thành với mỗi phương án được đưa ra trong phiếu trưng cầu ý dân, tỷ lệ so với tổng số phiếu hợp lệ;
- g) Số phiếu không tán thành với mỗi phương án được đưa ra trong phiếu trưng cầu ý dân, tỷ lệ so với tổng số phiếu hợp lệ;
- h) Kết quả trưng cầu ý dân.

3. Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội xác định kết quả trưng cầu ý dân phải được công bố chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày bỏ phiếu trưng cầu ý dân; trường hợp bỏ phiếu lại thì thời hạn công bố kết quả trưng cầu ý dân chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày bỏ phiếu lại.

#### **Điều 49. Báo cáo Quốc hội về kết quả trưng cầu ý dân**

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội có trách nhiệm báo cáo Quốc hội về kết quả trưng cầu ý dân tại kỳ họp gần nhất.

2. Căn cứ vào kết quả trưng cầu ý dân, Quốc hội quyết định các biện pháp cần thiết để bảo đảm thực hiện kết quả trưng cầu ý dân.

---

---

**Chương VIII**  
**XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ TRUNG CẦU Ý DÂN VÀ ĐIỀU**  
**KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 50. Xử lý vi phạm pháp luật về trung cầu ý dân**

1. Người nào có hành vi vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Người nào cản trở hoặc trả thù người khiếu nại, tố cáo về trung cầu ý dân thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

**Điều 51. Hiệu lực thi hành**

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

**Điều 52. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành**

Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật và hướng dẫn việc thi hành Luật này.

---

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 25 tháng 11 năm 2015.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

**Nguyễn Sinh Hùng**

**CHỦ TỊCH NƯỚC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2015/L-CTN

*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2015***LỆNH**  
**Về việc công bố Luật****CHỦ TỊCH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều 91 của Luật tổ chức Quốc hội;

Căn cứ Điều 57 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật,

**NAY CÔNG BỐ****Luật quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng**

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2015./.

**CHỦ TỊCH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Trương Tấn Sang**

**QUỐC HỘI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Luật số: 98/2015/QH13

**LUẬT  
QUÂN NHÂN CHUYÊN NGHIỆP, CÔNG NHÂN  
VÀ VIÊN CHỨC QUỐC PHÒNG**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;  
Quốc hội ban hành Luật quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng.*

**Chương I  
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

Luật này quy định về quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng; quyền, nghĩa vụ, chế độ phục vụ, chế độ chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng; trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Quân nhân chuyên nghiệp* là công dân Việt Nam có trình độ chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ phục vụ trong Quân đội nhân dân, được tuyển chọn, tuyển dụng theo chức danh và được phong quân hàm quân nhân chuyên nghiệp.

2. *Công nhân và viên chức quốc phòng* là công dân Việt Nam có trình độ chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ, được tuyển chọn, tuyển dụng vào Quân đội nhân dân theo vị trí việc làm hoặc chức danh nghề nghiệp mà không thuộc diện được phong quân hàm sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp và hạ sĩ quan, binh sĩ.

3. *Quân nhân chuyên nghiệp tại ngũ* là quân nhân chuyên nghiệp đang phục vụ trong lực lượng thường trực của Quân đội nhân dân.

4. *Quân nhân chuyên nghiệp dự bị* là công dân Việt Nam có trình độ chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ đã đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị của Quân đội nhân dân theo quy định của Luật này.

5. *Chiến đấu viên* là quân nhân chuyên nghiệp tại ngũ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu.

**Điều 3. Vị trí, chức năng của quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng**

1. Quân nhân chuyên nghiệp là lực lượng nòng cốt của đội ngũ chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ bảo đảm cho công tác lãnh đạo, chỉ huy, quản lý; thực hiện nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu, phục vụ chiến đấu và các nhiệm vụ khác của quân đội.

2. Công nhân quốc phòng là lực lượng lao động chủ yếu thuộc biên chế của Quân đội nhân dân, được bố trí theo vị trí việc làm; thực hiện nhiệm vụ tại cơ sở sản xuất, sửa chữa, cải tiến, bảo quản vũ khí, trang bị kỹ thuật quân sự; bảo đảm, phục vụ nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu và thực hiện các nhiệm vụ khác của quân đội.

3. Viên chức quốc phòng là thành phần chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc biên chế của Quân đội nhân dân, được bố trí theo chức danh nghề nghiệp; thực hiện nhiệm vụ tại cơ quan, cơ sở nghiên cứu, giáo dục đào tạo, văn hóa, đơn vị quân y và đơn vị sự nghiệp khác thuộc Bộ Quốc phòng.

**Điều 4. Nguyên tắc quản lý, sử dụng quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng**

1. Bảo đảm sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự thống lĩnh của Chủ tịch nước, sự quản lý thống nhất của Chính phủ và sự chỉ huy, quản lý trực tiếp của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

2. Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, trách nhiệm người đứng đầu và phân công, phân cấp trong quản lý.

3. Quản lý, sử dụng đúng biên chế, tiêu chuẩn, vị trí và chức danh xác định.

4. Đánh giá quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng phải căn cứ phẩm chất chính trị, đạo đức, trình độ, năng lực, kết quả thực hiện nhiệm vụ.

**Điều 5. Bố trí sử dụng quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng**

1. Mỗi vị trí chức danh trong tổ chức biên chế của Quân đội nhân dân chỉ quy định một đối tượng sử dụng là quân nhân chuyên nghiệp hoặc công nhân quốc phòng hoặc viên chức quốc phòng.

2. Căn cứ quy định tại Điều 3 của Luật này, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc bố trí sử dụng quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng.

**Điều 6. Quyền, nghĩa vụ của quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng**

1. Quyền của quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng:

a) Được Nhà nước bảo đảm đời sống vật chất, tinh thần, chế độ, chính sách ưu đãi phù hợp với tính chất nhiệm vụ của Quân đội nhân dân;

b) Được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chính trị, quân sự, pháp luật và chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ phù hợp với vị trí, chức danh đảm nhiệm;

c) Được hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng:

a) Tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, Nhân dân, với Đảng và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kỷ luật quân đội, sẵn sàng hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao;

c) Tuyệt đối phục tùng mệnh lệnh cấp trên; khi nhận mệnh lệnh của người chỉ huy, nếu có căn cứ cho là mệnh lệnh đó trái pháp luật, điều lệnh, điều lệ của Quân đội nhân dân thì phải báo cáo ngay với người ra mệnh lệnh; trường hợp vẫn phải chấp hành thì báo cáo kịp thời lên cấp trên trực tiếp của người ra mệnh lệnh và không phải chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành mệnh lệnh đó;

d) Bảo vệ tài sản và lợi ích của Nhà nước, quân đội, cơ quan, tổ chức; bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân;

đ) Học tập chính trị, quân sự, pháp luật, văn hóa, khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ; rèn luyện tính tổ chức, tính kỷ luật và thể lực, nâng cao bản lĩnh chính trị, bản lĩnh chiến đấu phù hợp với từng đối tượng;

e) Quân nhân chuyên nghiệp phải thực hiện nghĩa vụ chiến đấu, sẵn sàng chiến đấu, hy sinh bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ Nhân dân, Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa, thực hiện nghĩa vụ quốc tế, chấp hành điều lệnh, điều lệ của Quân đội nhân dân, các nghĩa vụ khác của quân nhân theo quy định của Hiến pháp, pháp luật;

g) Công nhân quốc phòng phải thực hiện nghĩa vụ của người lao động, chấp hành kỷ luật, nội quy lao động theo quy định của pháp luật; viên chức quốc phòng phải thực hiện nghĩa vụ của viên chức theo quy định của Luật viên chức.

### **Điều 7. Những việc quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng không được làm**

1. Chống mệnh lệnh; trốn tránh, thoái thác nhiệm vụ được giao.

2. Lợi dụng chức trách, nhiệm vụ được giao để xâm phạm lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Những việc trái với pháp luật, điều lệnh, điều lệ và kỷ luật của Quân đội nhân dân.

4. Những việc mà pháp luật quy định cán bộ, công chức, viên chức không được làm.

**Điều 8. Nguyên tắc tuyển chọn, tuyển dụng quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng**

1. Theo yêu cầu nhiệm vụ và biên chế của Quân đội nhân dân.
2. Bảo đảm dân chủ, công bằng, công khai, minh bạch, đúng pháp luật và bình đẳng giới.
3. Đề cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị.
4. Đúng vị trí việc làm, chức danh và đủ điều kiện, tiêu chuẩn.
5. Ưu tiên tuyển chọn, tuyển dụng hạ sĩ quan, binh sĩ có thành tích xuất sắc phục vụ trong Quân đội nhân dân; người có chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ giỏi; người có tài năng; người dân tộc thiểu số.

**Điều 9. Đánh giá quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng**

1. Đánh giá quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng để xác định phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao.

Kết quả đánh giá là căn cứ để bố trí, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật và thực hiện chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng.

2. Căn cứ vào kết quả đánh giá quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng được phân loại đánh giá theo các mức sau:

- a) Hoàn thành xuất sắc chức trách, nhiệm vụ;
- b) Hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ;
- c) Hoàn thành chức trách, nhiệm vụ;
- d) Không hoàn thành chức trách, nhiệm vụ.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết Điều này.

**Điều 10. Thẩm quyền quyết định đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng**

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định phong quân hàm quân nhân chuyên nghiệp; nâng lương, thăng cấp bậc quân hàm Thượng tá quân nhân chuyên nghiệp; nâng lương công nhân và viên chức quốc phòng có mức lương tương ứng Thượng tá quân nhân chuyên nghiệp; kéo dài tuổi phục vụ, cho thôi phục vụ trong quân đội đối với quân nhân chuyên nghiệp có cấp bậc quân hàm Thượng tá, công nhân và viên chức quốc phòng có mức lương tương ứng; biệt phái quân nhân chuyên nghiệp.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định trình tự, thủ tục tuyển chọn, tuyển dụng, xếp loại, nâng loại, chuyển vị trí chức danh quân nhân chuyên nghiệp; xếp loại, nâng loại, nâng bậc và chuyển vị trí việc làm công nhân quốc phòng;

xếp hạng, thăng hạng, thay đổi vị trí việc làm của viên chức quốc phòng; thẩm quyền của chỉ huy đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng và trình tự, thủ tục nâng lương, thăng cấp bậc quân hàm, cho thôi phục vụ đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cấp có thẩm quyền nâng lương, phong, thăng cấp bậc quân hàm nào thì có thẩm quyền hạ bậc lương, giáng, tước đến cấp bậc quân hàm đó.

### **Điều 11. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại của quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng**

1. Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng được khiếu nại khi có căn cứ cho rằng người chỉ huy đơn vị thực hiện hành vi không đúng chức trách đối với mình hoặc ra quyết định trái với quy định của điều lệnh, điều lệ của Quân đội nhân dân, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Người chỉ huy đơn vị có trách nhiệm tiếp nhận, xem xét và giải quyết khiếu nại theo thẩm quyền, trình tự và thủ tục do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định.

2. Thực hiện quyền khiếu nại khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 12. Hợp tác quốc tế trong xây dựng lực lượng quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng**

1. Hợp tác quốc tế trong xây dựng lực lượng quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng phải tuân theo nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, không can thiệp vào nội bộ của nhau, bình đẳng cùng có lợi, phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; phải bảo đảm bí mật nhà nước.

2. Hình thức hợp tác quốc tế trong xây dựng lực lượng quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng:

- a) Đào tạo, nghiên cứu khoa học, hội thảo, trao đổi thông tin, tư liệu;
- b) Tham gia các hoạt động diễn tập, hội thao và thi đấu quốc tế;
- c) Trao đổi chuyên gia.

### **Điều 13. Quân phục, cấp hiệu, phù hiệu, trang phục, chứng minh quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng**

1. Quân nhân chuyên nghiệp được cấp quân phục, cấp hiệu, phù hiệu và Chứng minh quân nhân chuyên nghiệp.

2. Công nhân và viên chức quốc phòng được cấp trang phục và Chứng minh công nhân quốc phòng, Chứng minh viên chức quốc phòng.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.



## **Chương II** **CHẾ ĐỘ PHỤC VỤ CỦA QUÂN NHÂN CHUYÊN NGHIỆP**

### **Mục 1** **TUYỂN CHỌN, TUYỂN DỤNG QUÂN NHÂN CHUYÊN NGHIỆP**

#### **Điều 14. Tuyển chọn, tuyển dụng quân nhân chuyên nghiệp**

1. Đối tượng tuyển chọn:

- a) Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam trong trường hợp thay đổi tổ chức, biên chế mà chức vụ đang đảm nhiệm không còn nhu cầu bố trí sĩ quan;
- b) Hạ sĩ quan, binh sĩ hết thời hạn phục vụ tại ngũ, đang phục vụ trong ngạch dự bị của quân đội;
- c) Công nhân và viên chức quốc phòng.

2. Đối tượng tuyển dụng:

Công dân Việt Nam không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này, thường trú trên lãnh thổ Việt Nam, đủ 18 tuổi trở lên.

3. Điều kiện, tiêu chuẩn tuyển chọn, tuyển dụng gồm:

- a) Có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe, lý lịch rõ ràng và tự nguyện phục vụ quân đội;
- b) Có văn bằng, chứng chỉ chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ phù hợp với chức danh của quân nhân chuyên nghiệp.

4. Hình thức tuyển chọn, tuyển dụng là xét tuyển hoặc thi tuyển. Trường hợp tốt nghiệp đại học hệ chính quy loại giỏi, xuất sắc hoặc có trình độ kỹ thuật nghiệp vụ bậc cao thì được tuyển chọn, tuyển dụng thông qua xét tuyển.

#### **Điều 15. Xếp loại, nâng loại, chuyển vị trí chức danh quân nhân chuyên nghiệp**

1. Quân nhân chuyên nghiệp có trình độ đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ phù hợp với tiêu chuẩn chức danh đảm nhiệm, được xếp loại như sau:

a) Loại cao cấp nhóm I gồm quân nhân chuyên nghiệp có bằng tốt nghiệp đại học trở lên; loại cao cấp nhóm II gồm quân nhân chuyên nghiệp có bằng tốt nghiệp cao đẳng;

b) Loại trung cấp gồm quân nhân chuyên nghiệp có bằng tốt nghiệp trung cấp;

c) Loại sơ cấp gồm quân nhân chuyên nghiệp có chứng chỉ sơ cấp.

2. Quân nhân chuyên nghiệp được xét nâng loại khi hoàn thành tốt hoặc xuất sắc chức trách, nhiệm vụ được giao; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có văn bằng phù hợp do quân đội cử đi đào tạo và có năng lực đảm nhiệm chức danh tương ứng với loại quân nhân chuyên nghiệp cao hơn trong cùng ngành chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ.

3. Khi quân đội có nhu cầu, quân nhân chuyên nghiệp có thể được xét chuyển vị trí chức danh mới nếu có đủ tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của vị trí chức danh đó.

## **Mục 2**

### **QUÂN NHÂN CHUYÊN NGHIỆP PHỤC VỤ TẠI NGŨ**

#### **Điều 16. Cấp bậc quân hàm của quân nhân chuyên nghiệp**

1. Cấp bậc quân hàm của quân nhân chuyên nghiệp được xác định tương ứng với trình độ chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ và mức lương, gồm:

- a) Thượng tá quân nhân chuyên nghiệp;
- b) Trung tá quân nhân chuyên nghiệp;
- c) Thiếu tá quân nhân chuyên nghiệp;
- d) Đại úy quân nhân chuyên nghiệp;
- đ) Thượng úy quân nhân chuyên nghiệp;
- e) Trung úy quân nhân chuyên nghiệp;
- g) Thiếu úy quân nhân chuyên nghiệp.

2. Bậc quân hàm cao nhất của quân nhân chuyên nghiệp gồm:

- a) Loại cao cấp là Thượng tá quân nhân chuyên nghiệp;
- b) Loại trung cấp là Trung tá quân nhân chuyên nghiệp;
- c) Loại sơ cấp là Thiếu tá quân nhân chuyên nghiệp.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định cấp bậc quân hàm quân nhân chuyên nghiệp tương ứng với mức lương của từng loại.

#### **Điều 17. Thời hạn và hạn tuổi phục vụ tại ngũ của quân nhân chuyên nghiệp**

1. Thời hạn phục vụ tại ngũ của quân nhân chuyên nghiệp trong thời bình như sau:

a) Phục vụ có thời hạn ít nhất là 06 năm kể từ ngày quyết định chuyển thành quân nhân chuyên nghiệp;

b) Phục vụ cho đến hết hạn tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hạn tuổi phục vụ tại ngũ cao nhất của quân nhân chuyên nghiệp theo cấp bậc quân hàm:

- |  |                          |
|--|--------------------------|
| a) Cấp úy quân nhân chuyên nghiệp:             | nam 52 tuổi, nữ 52 tuổi; |
| b) Thiếu tá, Trung tá quân nhân chuyên nghiệp: | nam 54 tuổi, nữ 54 tuổi; |
| c) Thượng tá quân nhân chuyên nghiệp:          | nam 56 tuổi, nữ 55 tuổi. |

3. Quân nhân chuyên nghiệp có trình độ chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ cao, có đủ phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khoẻ và tự nguyện, nếu quân đội có nhu cầu thì được xem xét kéo dài tuổi phục vụ tại ngũ không quá 05 năm.

4. Chiến đấu viên thực hiện nhiệm vụ khi đủ 40 tuổi thì được ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng và được bố trí đảm nhiệm chức danh khác phù hợp với yêu cầu của quân đội hoặc được chuyển ngành. Trường hợp quân đội không thể tiếp tục bố trí sử dụng và không thể chuyển ngành được nếu có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội, trong đó có đủ 15 năm là chiến đấu viên thì được nghỉ hưu.

Danh mục chức danh chiến đấu viên do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định.

### **Điều 18. Phong, thăng quân hàm quân nhân chuyên nghiệp**

1. Hạ sĩ quan, binh sĩ tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ tại các cơ sở giáo dục đào tạo của quân đội; đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 của Luật này được tuyển chọn, tuyển dụng quân nhân chuyên nghiệp thì được xếp lương và phong quân hàm quân nhân chuyên nghiệp tương ứng mức lương.

2. Quân nhân chuyên nghiệp được thăng cấp bậc quân hàm khi có mức lương tương ứng với mức lương của cấp bậc quân hàm cao hơn.

### **Điều 19. Biệt phái quân nhân chuyên nghiệp**

1. Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, quân nhân chuyên nghiệp tại ngũ được biệt phái đến công tác ở cơ quan, tổ chức ngoài quân đội, do cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Quân nhân chuyên nghiệp biệt phái được hưởng chế độ, chính sách như đối với quân nhân chuyên nghiệp phục vụ tại ngũ.

3. Cơ quan, tổ chức nhận biệt phái có trách nhiệm giao nhiệm vụ và bảo đảm các chế độ cho quân nhân chuyên nghiệp biệt phái theo quy định của pháp luật.

## **Mục 3**

### **THÔI PHỤC VỤ TẠI NGŨ CỦA QUÂN NHÂN CHUYÊN NGHIỆP**

#### **Điều 20. Trường hợp thôi phục vụ tại ngũ**

Quân nhân chuyên nghiệp thôi phục vụ tại ngũ thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Hết hạn phục vụ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 17 của Luật này;
2. Trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 17 của Luật này, sau 06 năm kể từ ngày có quyết định chuyển thành quân nhân chuyên nghiệp, nếu có nguyện vọng thôi phục vụ tại ngũ và được cấp có thẩm quyền đồng ý;
3. Hết hạn tuổi cao nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật này;

4. Trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 17 của Luật này mà quân đội không thể bố trí sử dụng;

5. Do thay đổi tổ chức biên chế mà quân đội không còn nhu cầu bố trí sử dụng;

6. Phẩm chất chính trị, đạo đức không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ hoặc không hoàn thành chức trách, nhiệm vụ 02 năm liên tiếp theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 của Luật này;

7. Không còn đủ tiêu chuẩn về sức khỏe.

#### **Điều 21. Hình thức thôi phục vụ tại ngũ**

1. Nghỉ hưu.

2. Phục viên.

3. Nghỉ theo chế độ bệnh binh.

4. Chuyển ngành.

#### **Điều 22. Điều kiện thôi phục vụ tại ngũ**

1. Quân nhân chuyên nghiệp được nghỉ hưu khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Khi hết hạn tuổi phục vụ tại ngũ cao nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật này và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên;

b) Nam quân nhân chuyên nghiệp có đủ 25 năm, nữ quân nhân chuyên nghiệp có đủ 20 năm phục vụ trong quân đội trở lên do thay đổi tổ chức biên chế mà quân đội không còn nhu cầu bố trí sử dụng;

c) Trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 17 của Luật này.

2. Quân nhân chuyên nghiệp được nghỉ theo chế độ bệnh binh khi sức khỏe bị suy giảm theo quy định của pháp luật.

3. Quân nhân chuyên nghiệp đang phục vụ tại ngũ được chuyển ngành khi được cấp có thẩm quyền đồng ý và được cơ quan, tổ chức nơi đến tiếp nhận.

4. Quân nhân chuyên nghiệp không thuộc trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này thì được phục viên.

### **Mục 4**

#### **QUÂN NHÂN CHUYÊN NGHIỆP PHỤC VỤ TRONG NGẠCH DỰ BỊ**

**Điều 23. Hạn tuổi cao nhất phục vụ trong ngạch dự bị của quân nhân chuyên nghiệp**

1. Cấp úy quân nhân chuyên nghiệp: 54 tuổi.

2. Thiếu tá, Trung tá quân nhân chuyên nghiệp: 56 tuổi.

3. Thượng tá quân nhân chuyên nghiệp: 58 tuổi.

**Điều 24. Đối tượng đăng ký quân nhân chuyên nghiệp dự bị**

1. Quân nhân chuyên nghiệp thôi phục vụ tại ngũ còn trong độ tuổi phục vụ trong ngạch dự bị quy định tại Điều 23 của Luật này.

2. Hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị có trình độ chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ phù hợp yêu cầu của quân đội.

3. Công dân nam trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự chưa phục vụ tại ngũ, tốt nghiệp đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học và có trình độ chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ phù hợp yêu cầu của quân đội.

**Điều 25. Huấn luyện quân nhân chuyên nghiệp dự bị**

1. Quân nhân chuyên nghiệp dự bị phải tham gia huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu trong đơn vị dự bị động viên với tổng thời gian không quá 12 tháng.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định số lượng gọi quân nhân chuyên nghiệp dự bị tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu hàng năm.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định phân bổ chỉ tiêu gọi quân nhân chuyên nghiệp dự bị cho các đơn vị quân đội; quy định số lần và thời gian huấn luyện của mỗi lần; giữa các lần huấn luyện được gọi quân nhân chuyên nghiệp dự bị tập trung để huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu trong thời gian không quá 07 ngày. Trường hợp cần thiết được quyền giữ quân nhân chuyên nghiệp dự bị ở lại huấn luyện không quá 02 tháng nhưng tổng số thời gian không quá thời gian quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 26. Phong, thăng quân hàm quân nhân chuyên nghiệp dự bị**

Phong, thăng quân hàm quân nhân chuyên nghiệp dự bị thực hiện theo quy định tại Điều 10 và Điều 18 của Luật này.

**Điều 27. Giải ngạch quân nhân chuyên nghiệp dự bị**

Quân nhân chuyên nghiệp dự bị hết hạn tuổi quy định tại Điều 23 của Luật này hoặc không còn đủ sức khoẻ phục vụ trong ngạch dự bị thì được giải ngạch theo quyết định của Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện.

**Chương III****CHẾ ĐỘ PHỤC VỤ CỦA CÔNG NHÂN VÀ VIÊN CHỨC QUỐC PHÒNG****Mục 1****TUYỂN CHỌN, TUYỂN DỤNG CÔNG NHÂN  
VÀ VIÊN CHỨC QUỐC PHÒNG****Điều 28. Tuyển chọn, tuyển dụng công nhân và viên chức quốc phòng**

1. Đối tượng tuyển chọn:

a) Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, quân nhân chuyên nghiệp khi chức vụ, chức danh đảm nhiệm không còn nhu cầu bố trí;

b) Hạ sĩ quan, binh sĩ hết thời hạn phục vụ tại ngũ.

2. Đối tượng tuyển dụng:

Công dân Việt Nam không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này, thường trú trên lãnh thổ Việt Nam, đủ 18 tuổi trở lên.

3. Điều kiện, tiêu chuẩn tuyển chọn, tuyển dụng gồm:

a) Có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe, lý lịch rõ ràng và tự nguyện phục vụ Quân đội nhân dân;

b) Có văn bằng, chứng chỉ chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ hoặc có năng khiếu, kỹ năng phù hợp với vị trí việc làm đối với công nhân quốc phòng hoặc chức danh nghề nghiệp đối với viên chức quốc phòng.

4. Hình thức tuyển chọn, tuyển dụng là xét tuyển hoặc thi tuyển. Trường hợp tốt nghiệp đại học hệ chính quy loại giỏi, xuất sắc hoặc có trình độ kỹ thuật nghiệp vụ bậc cao, người đạt giải trong cuộc thi tay nghề quốc gia, quốc tế thì được tuyển chọn, tuyển dụng thông qua xét tuyển.

### **Điều 29. Xếp loại, nâng loại, nâng bậc công nhân quốc phòng**

1. Công nhân quốc phòng được xếp loại như sau:

a) Loại A gồm công nhân quốc phòng có bằng tốt nghiệp cao đẳng và công nhận danh hiệu cử nhân thực hành hoặc kỹ sư thực hành;

b) Loại B gồm công nhân quốc phòng có bằng tốt nghiệp trung cấp và bậc trình độ kỹ năng nghề tương ứng;

c) Loại C gồm công nhân quốc phòng có chứng chỉ sơ cấp và bậc trình độ kỹ năng nghề tương ứng.

2. Khi quân đội có nhu cầu, công nhân quốc phòng được xét hoặc thi nâng loại nếu hoàn thành tốt hoặc xuất sắc chức trách, nhiệm vụ được giao; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có năng lực đảm nhiệm vị trí việc làm cao hơn trong cùng ngành nghề chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ; có văn bằng phù hợp.

3. Chính phủ quy định bậc trình độ kỹ năng nghề, điều kiện nâng bậc của công nhân quốc phòng.

### **Điều 30. Chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm, thay đổi chức danh nghề nghiệp của viên chức quốc phòng**

1. Chức danh nghề nghiệp của viên chức quốc phòng thể hiện trình độ, năng lực chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ của viên chức quốc phòng trong từng lĩnh vực nghề nghiệp.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định danh mục, tiêu chuẩn và mã số chức danh nghề nghiệp của viên chức quốc phòng sau khi thống nhất với Bộ Nội vụ.

2. Việc bổ nhiệm, thay đổi chức danh nghề nghiệp của viên chức quốc phòng thực hiện theo yêu cầu, nhiệm vụ của quân đội và quy định của pháp luật về viên chức.

## **Mục 2**

### **PHỤC VỤ, THÔI PHỤC VỤ TRONG QUÂN ĐỘI CỦA CÔNG NHÂN VÀ VIÊN CHỨC QUỐC PHÒNG**

#### **Điều 31. Hạn tuổi phục vụ cao nhất của công nhân và viên chức quốc phòng**

1. Nam đủ 60 tuổi.
2. Nữ đủ 55 tuổi.

#### **Điều 32. Trường hợp thôi phục vụ trong quân đội của công nhân và viên chức quốc phòng**

1. Hết hạn tuổi phục vụ cao nhất theo quy định tại Điều 31 của Luật này.
2. Do thay đổi tổ chức biên chế mà quân đội không còn nhu cầu bố trí.
3. Phẩm chất chính trị, đạo đức không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ hoặc không hoàn thành chức trách, nhiệm vụ 02 năm liên tiếp theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 của Luật này.
4. Không còn đủ tiêu chuẩn về sức khỏe.
5. Có nguyện vọng thôi phục vụ trong quân đội và được cấp có thẩm quyền đồng ý.

#### **Điều 33. Hình thức thôi phục vụ trong quân đội của công nhân và viên chức quốc phòng**

1. Nghỉ hưu.
2. Chuyển ngành.
3. Thôi việc.

#### **Điều 34. Điều kiện thôi phục vụ trong quân đội của công nhân và viên chức quốc phòng**

1. Công nhân và viên chức quốc phòng được nghỉ hưu khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội;
- b) Có đủ 15 năm là công nhân quốc phòng và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội thì nam đủ 50 tuổi, nữ đủ 45 tuổi được nghỉ hưu;
- c) Trường hợp công nhân và viên chức quốc phòng chưa đủ điều kiện nghỉ hưu quy định tại điểm a và điểm b khoản này, do thay đổi tổ chức biên chế mà quân đội không còn nhu cầu bố trí sử dụng, nếu nam đủ 55 tuổi đến dưới 60 tuổi, nữ đủ 50 tuổi đến dưới 55 tuổi và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên thì được nghỉ hưu.

2. Công nhân và viên chức quốc phòng được chuyển ngành khi được cấp có thẩm quyền đồng ý và cơ quan, tổ chức nơi đến tiếp nhận.

3. Công nhân và viên chức quốc phòng thôi việc trong trường hợp sau:

a) Khi chưa hết hạn tuổi phục vụ quy định tại Điều 31 của Luật này mà có nguyện vọng xin thôi phục vụ trong quân đội và được cấp có thẩm quyền đồng ý;

b) Do thay đổi tổ chức biên chế quân đội không còn nhu cầu bố trí sử dụng mà không thuộc quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều này;

c) Trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 32 của Luật này chưa đủ điều kiện nghỉ hưu.

#### **Chương IV**

### **CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI QUÂN NHÂN CHUYÊN NGHIỆP, CÔNG NHÂN VÀ VIÊN CHỨC QUỐC PHÒNG**

#### **Điều 35. Chế độ đào tạo, bồi dưỡng**

1. Nội dung, chương trình, hình thức, thời gian đào tạo, bồi dưỡng quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng phải căn cứ vào yêu cầu tổ chức biên chế của Quân đội nhân dân, tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm, chức danh nghề nghiệp.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định cụ thể nội dung, chương trình, hình thức đào tạo, bồi dưỡng quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng sau khi thống nhất với Bộ Giáo dục và Đào tạo, bộ, ngành khác có liên quan.

3. Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng có nghĩa vụ và được hưởng các chế độ như sau:

a) Chấp hành nghiêm quy chế đào tạo, bồi dưỡng và kỷ luật quân đội, chịu sự quản lý của cơ sở giáo dục, đào tạo;

b) Được hưởng nguyên lương, phụ cấp; được tính vào thời gian phục vụ quân đội để xét nâng lương, thăng cấp bậc quân hàm.

#### **Điều 36. Tiền lương, phụ cấp, nhà ở, điều kiện thực hiện nhiệm vụ đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng**

1. Tiền lương của quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng được xác định theo trình độ đào tạo, chức danh, vị trí việc làm, chức danh nghề nghiệp phù hợp với tính chất, nhiệm vụ của quân đội là ngành lao động đặc biệt.

2. Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng được hưởng phụ cấp như sau:



a) Phụ cấp thâm niên được tính theo mức lương hiện hưởng và thời gian phục vụ trong lực lượng thường trực của quân đội theo quy định của pháp luật;

b) Phụ cấp, trợ cấp như đối với cán bộ, công chức, viên chức có cùng điều kiện làm việc;

c) Phụ cấp, trợ cấp phù hợp với tính chất hoạt động đặc thù quân sự.

3. Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng được hưởng chính sách ưu tiên hỗ trợ về nhà ở xã hội; thuê nhà ở công vụ theo quy định của pháp luật.

4. Quân nhân chuyên nghiệp được hưởng phụ cấp về nhà ở.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### **Điều 37. Nâng lương đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng**

1. Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng được nâng lương nếu có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực, trình độ chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ và đủ thời hạn nâng lương cho từng đối tượng.

2. Việc nâng lương mỗi lần chỉ được nâng một bậc; trường hợp lập thành tích đặc biệt xuất sắc trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, học tập và trong thực hiện nhiệm vụ thì được nâng lương trước thời hạn hoặc vượt bậc. Trong thời hạn xét nâng lương nếu vi phạm kỷ luật quân đội và pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ có thể bị kéo dài thời hạn xét nâng lương.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### **Điều 38. Chế độ nghỉ ngơi của quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng**

1. Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng được nghỉ ngơi theo quy định của Bộ luật lao động và theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Trường hợp do yêu cầu nhiệm vụ mà không được bố trí nghỉ hằng năm thì ngoài tiền lương còn được thanh toán thêm một khoản tiền bằng tiền lương cho những ngày không nghỉ.

2. Khi có lệnh động viên, trong thời chiến và trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ra lệnh đình chỉ thực hiện chế độ nghỉ ngơi; quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng đang nghỉ phải trở về đơn vị.

### **Điều 39. Chăm sóc sức khỏe quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng phục vụ trong quân đội và thân nhân**

1. Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng phục vụ trong quân đội được chăm sóc sức khỏe; khi bị thương, ốm đau, tai nạn, rủi ro nghề nghiệp ở xa cơ sở quân y hoặc mắc những bệnh mà cơ sở quân y không có khả năng điều trị thì được khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế khác, được thanh toán viện phí và thực hiện các chế độ khác theo quy định của pháp luật.

2. Bố, mẹ đẻ; bố, mẹ vợ hoặc bố, mẹ chồng; vợ hoặc chồng; người nuôi dưỡng hợp pháp của vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi hợp pháp dưới 18 tuổi của quân nhân chuyên nghiệp tại ngũ được hưởng chế độ bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật.

3. Thân nhân của công nhân và viên chức quốc phòng phục vụ trong quân đội không có chế độ bảo hiểm y tế thì được hưởng chế độ bảo hiểm y tế theo quy định của Chính phủ.

**Điều 40. Chế độ, chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp thôi phục vụ tại ngũ**

1. Quân nhân chuyên nghiệp nghỉ hưu:

a) Lương hưu được tính theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và quy định của Luật này;

b) Trường hợp nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật này do thay đổi tổ chức biên chế mà quân đội không còn nhu cầu sử dụng thì ngoài chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật còn được hưởng trợ cấp một lần;

c) Được chính quyền địa phương nơi cư trú tạo điều kiện ổn định cuộc sống; trường hợp chưa có nhà ở thì được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật.

2. Quân nhân chuyên nghiệp chuyển ngành:

a) Được bảo lưu mức lương, phụ cấp thâm niên tại thời điểm chuyển ngành trong thời gian là 18 tháng;

b) Khi nghỉ hưu được hưởng phụ cấp thâm niên tính theo thời gian phục vụ tại ngũ và mức lương hiện hưởng. Trường hợp mức lương hiện hưởng thấp hơn mức lương quân nhân chuyên nghiệp tại thời điểm chuyển ngành thì được lấy mức lương tại thời điểm chuyển ngành để tính lương hưu theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp do yêu cầu nhiệm vụ, được điều động trở lại phục vụ tại ngũ thì thời gian chuyển ngành được tính vào thời gian công tác liên tục để xét nâng lương, thăng cấp bậc quân hàm và thâm niên công tác.

3. Quân nhân chuyên nghiệp phục viên:

a) Được trợ cấp tạo việc làm, trợ cấp phục viên một lần; được bảo lưu thời gian tham gia bảo hiểm xã hội hoặc nhận trợ cấp một lần từ quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật;

b) Đủ 15 năm phục vụ tại ngũ trở lên, khi ốm đau được khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở quân y theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

c) Được ưu tiên cộng điểm trong thi tuyển công chức, viên chức;

d) Được hưởng chế độ, chính sách quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

4. Quân nhân chuyên nghiệp nghỉ theo chế độ bệnh binh:

a) Được hưởng chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng và chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội;

b) Được hưởng chế độ, chính sách quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

5. Thời gian trực tiếp chiến đấu, phục vụ chiến đấu hoặc công tác ở địa bàn khó khăn, ngành nghề có tính chất đặc thù được quy đổi thời gian đó để tính hưởng quyền lợi khi thôi phục vụ tại ngũ.

6. Quân nhân chuyên nghiệp thôi phục vụ tại ngũ được sử dụng quân phục, quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu trong ngày lễ; cuộc hội họp và giao lưu truyền thống của quân đội.

7. Chính phủ quy định chi tiết điểm a và điểm b khoản 1, điểm a và điểm c khoản 3, khoản 5 Điều này.

#### **Điều 41. Chế độ, chính sách đối với công nhân và viên chức quốc phòng thôi phục vụ trong quân đội**

1. Công nhân và viên chức quốc phòng nghỉ hưu:

a) Lương hưu được tính theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và quy định của Luật này;

b) Khi nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất quy định tại Điều 31 của Luật này do thay đổi tổ chức biên chế mà quân đội không còn nhu cầu sử dụng thì ngoài chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật còn được hưởng trợ cấp một lần;

c) Được chính quyền địa phương nơi cư trú tạo điều kiện ổn định cuộc sống; trường hợp chưa có nhà ở thì được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật.

2. Công nhân và viên chức quốc phòng chuyển ngành:

a) Khi nghỉ hưu được hưởng phụ cấp thâm niên tính theo thời gian phục vụ trong quân đội và mức lương hiện hưởng. Trường hợp mức lương hiện hưởng thấp hơn mức lương công nhân và viên chức quốc phòng tại thời điểm chuyển ngành thì được lấy mức lương tại thời điểm chuyển ngành để tính lương hưu theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp do yêu cầu nhiệm vụ, được quyết định trở lại phục vụ quân đội thì thời gian chuyển ngành được tính vào thời gian công tác liên tục để xét nâng lương và thâm niên công tác.

3. Công nhân và viên chức quốc phòng thôi việc:

a) Được hưởng trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật;

b) Khi thôi việc mà chưa đủ điều kiện để hưởng lương hưu hoặc chưa được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần thì được bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội hoặc nhận trợ cấp một lần từ quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật;

c) Được hưởng chế độ, chính sách quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

d) Công nhân và viên chức quốc phòng thôi việc còn trong độ tuổi lao động được ưu tiên cộng điểm trong thi tuyển công chức, viên chức.

4. Thời gian trực tiếp phục vụ chiến đấu hoặc công tác ở địa bàn khó khăn, ngành nghề đặc thù được quy đổi thời gian đó để tính hưởng quyền lợi khi thôi phục vụ trong quân đội.

5. Chính phủ quy định chi tiết điểm a và điểm b khoản 1, khoản 4 Điều này.

**Điều 42. Chế độ, chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng trong thời gian phục vụ quân đội bị thương, hy sinh, tử trận**

1. Khi thực hiện nhiệm vụ nếu bị thương thì quân nhân chuyên nghiệp được hưởng chính sách thương binh; công nhân và viên chức quốc phòng được hưởng chính sách như thương binh.

2. Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng hy sinh thì thân nhân được hưởng các chế độ theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng, chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và được hưởng trợ cấp một lần.

3. Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng tử trận thì thân nhân được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và được hưởng trợ cấp một lần.

4. Chính phủ quy định chế độ trợ cấp một lần tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

**Điều 43. Chế độ, chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp dự bị**

1. Quân nhân chuyên nghiệp dự bị đến đăng ký nghĩa vụ quân sự, khám, kiểm tra sức khỏe nghĩa vụ quân sự được đảm bảo chế độ ăn, ở, tiền tàu xe đi, về.

2. Quân nhân chuyên nghiệp dự bị đang làm việc tại cơ quan, tổ chức, trong thời gian thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự, khám, kiểm tra sức khỏe nghĩa vụ quân sự thì được trả nguyên lương, phụ cấp hiện hưởng.

3. Trong thời gian tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu, quân nhân chuyên nghiệp dự bị và thân nhân được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

## **Chương V**

### **TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC**

**Điều 44. Cơ quan quản lý nhà nước về quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng.

2. Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm giúp Chính phủ quản lý nhà nước về quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng.

**Điều 45. Trách nhiệm, quyền hạn của Bộ Quốc phòng**

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng.

2. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng.

3. Phối hợp tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng.

4. Kiểm tra, thanh tra, khen thưởng, xử lý vi phạm; giải quyết khiếu nại, tố cáo việc thực hiện pháp luật về quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng.

5. Hợp tác quốc tế trong xây dựng lực lượng quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng.

**Điều 46. Trách nhiệm, quyền hạn của các bộ, cơ quan ngang bộ**

Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm phối hợp với Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng; đào tạo chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ; bảo đảm điều kiện để thực hiện chế độ, chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng và thân nhân; ưu tiên tiếp nhận, sắp xếp việc làm đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng chuyển ngành, phục viên, thôi việc theo quy định của pháp luật.

**Điều 47. Trách nhiệm, quyền hạn của chính quyền địa phương**

Chính quyền địa phương các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm sau đây:

1. Chỉ đạo việc giáo dục hướng nghiệp tạo nguồn quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng;

2. Tổ chức, quản lý quân nhân chuyên nghiệp dự bị theo quy định của pháp luật;

3. Thực hiện chế độ, chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng; chính sách đối với gia đình quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng cư trú tại địa phương theo quy định của pháp luật.

**Chương VI**  
**KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

**Điều 48. Khen thưởng**

Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng có thành tích, công trạng trong chiến đấu, công tác thì được xét tặng thưởng huân chương, huy chương, danh hiệu vinh dự Nhà nước và các hình thức khen thưởng khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 49. Xử lý vi phạm**

1. Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng vi phạm kỷ luật, vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại cho sức khỏe, tính mạng của người khác, tài sản hoặc lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Quân nhân chuyên nghiệp khi bị khởi tố, tạm giữ, tạm giam theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự thì không được sử dụng quân phục, quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu; nếu bị phạt tù thì đương nhiên bị tước quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm bị xử lý theo quy định của pháp luật.

**Điều 50. Hình thức kỷ luật đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng**

1. Hình thức kỷ luật đối với quân nhân chuyên nghiệp:

- a) Khiển trách;
- b) Cảnh cáo;
- c) Giáng chức;
- d) Cách chức;
- đ) Hạ bậc lương;
- e) Giáng cấp bậc quân hàm;
- g) Tước danh hiệu quân nhân.

2. Hình thức kỷ luật đối với công nhân và viên chức quốc phòng:

- a) Khiển trách;
- b) Cảnh cáo;
- c) Hạ bậc lương;
- d) Buộc thôi việc.

3. Việc hạ bậc lương, mỗi lần chỉ được hạ một bậc; trường hợp vi phạm nghiêm trọng kỷ luật quân đội, pháp luật Nhà nước thì hạ nhiều bậc lương.

4. Không áp dụng hình thức kỷ luật tước danh hiệu quân nhân đối với quân nhân chuyên nghiệp, buộc thôi việc công nhân và viên chức quốc phòng là nữ khi mang thai, nghỉ thai sản, nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

5. Việc áp dụng các hình thức kỷ luật, trình tự, thủ tục và thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với công nhân và viên chức quốc phòng thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc áp dụng các hình thức kỷ luật, trình tự, thủ tục, thời hiệu, thời hạn và thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với quân nhân chuyên nghiệp; quy định việc giáng cấp bậc quân hàm quân nhân chuyên nghiệp trong trường hợp quân nhân chuyên nghiệp bị kỷ luật bằng hình thức hạ bậc lương.

## **Chương VII** **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 51. Hiệu lực thi hành**

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

Các quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến quân nhân chuyên nghiệp được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2016.

### **Điều 52. Quy định chi tiết**

Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật này.

---

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2015./.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

**Nguyễn Sinh Hùng**

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI****BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 80/2015/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2015

**THÔNG TƯ****Quy định về việc cấp Giấy phép liên quan đến hoạt động  
xây dựng trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt***Căn cứ Luật Đường sắt ngày 14 tháng 6 năm 2005;**Căn cứ Nghị định số 14/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường sắt;**Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;**Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam,**Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về việc cấp Giấy phép liên quan đến hoạt động xây dựng trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt.***Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định về trình tự, thủ tục cấp Giấy phép liên quan đến hoạt động xây dựng công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng.

2. Thông tư này không điều chỉnh đối với đường ngang.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong việc cấp Giấy phép liên quan đến hoạt động xây dựng công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Kết cấu hạ tầng đường sắt là công trình đường sắt, phạm vi bảo vệ công trình đường sắt và hành lang an toàn giao thông đường sắt.



2. Công trình đường sắt là công trình xây dựng phục vụ giao thông vận tải đường sắt, bao gồm đường, cầu, cống, hầm, kè, tường chắn, ga, hệ thống thoát nước, hệ thống thông tin, tín hiệu, hệ thống cấp điện và các công trình, thiết bị phụ trợ khác của đường sắt.

3. Phạm vi bảo vệ công trình đường sắt là khu vực bao quanh công trình nhằm ngăn ngừa những hành vi xâm phạm đến ổn định, tuổi thọ của công trình và phục vụ công tác bảo trì công trình đường sắt.

#### **Điều 4. Nguyên tắc cấp Giấy phép**

1. Việc cấp Giấy phép phải phù hợp với quy hoạch xây dựng chi tiết về đường sắt do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ công trình đường sắt, bảo đảm an toàn công trình, an toàn giao thông vận tải đường sắt, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, môi trường.

2. Chỉ cấp Giấy phép đối với hoạt động xây dựng công trình mới, công trình tạm, cải tạo, nâng cấp công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt bắt buộc phải xây dựng trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt.

#### **Điều 5. Công trình được xem xét cấp Giấy phép**

1. Công trình được cấp Giấy phép bao gồm:

a) Công trình xây dựng mới: công trình phục vụ quốc phòng, an ninh; công trình cầu, cầu vượt, hầm, cống; công trình thủy lợi, viễn thông, điện lực; đường ống cấp nước, thoát nước; đường ống xăng, dầu, khí; công trình có yêu cầu đặc biệt về kỹ thuật không thể bố trí ngoài phạm vi bảo vệ công trình đường sắt;

b) Công trình cải tạo, nâng cấp có thay đổi hình dạng, kích thước, kết cấu chịu lực của công trình hoặc của công trình đường sắt có liên quan;

c) Công trình tạm phục vụ thi công.

2. Công trình được cấp Giấy phép theo quy định tại khoản 1 Điều này phải di chuyển kịp thời theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và không được yêu cầu bồi thường.

## **Chương II**

### **CẤP GIẤY PHÉP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

#### **Điều 6. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép**

1. Thành phần hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này;

- b) Quyết định phê duyệt dự án hoặc văn bản giao nhiệm vụ Chủ đầu tư công trình;
- c) Hồ sơ thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công đã được phê duyệt (kèm theo Quyết định phê duyệt); ảnh chụp hiện trạng (đối với công trình cải tạo, nâng cấp).

2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

### **Điều 7. Trình tự, cách thức thực hiện việc cấp Giấy phép**

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc các hình thức phù hợp khác đến cơ quan cấp Giấy phép quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 10 của Thông tư này.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp Giấy phép có trách nhiệm kiểm tra, thông báo và hướng dẫn bằng văn bản đến tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép để bổ sung hoàn thiện (nếu hồ sơ còn thiếu).

3. Sau khi hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép được hoàn thiện, cơ quan cấp Giấy phép có trách nhiệm gửi hồ sơ để lấy ý kiến (nếu cần) đến các cơ quan, đơn vị liên quan:

a) Doanh nghiệp quản lý, khai thác, kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt đối với công trình trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt quốc gia;

b) Tổ chức quản lý, sử dụng đường sắt chuyên dùng đối với công trình trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt chuyên dùng.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, các cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 3 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản; quá thời hạn nêu trên, các cơ quan, đơn vị liên quan không có văn bản trả lời thì được coi là đã chấp thuận.

5. Trên cơ sở hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép, ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị liên quan (nếu có), căn cứ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về xây dựng và các văn bản pháp luật liên quan, cơ quan cấp Giấy phép thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa (nếu cần) để quyết định cấp Giấy phép. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan cấp Giấy phép phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

6. Thời hạn cấp Giấy phép:

a) 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với trường hợp không phải lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan, không phải kiểm tra hiện trường;

b) 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với trường hợp không phải lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan, nhưng phải đi kiểm tra hiện trường;

c) 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với trường hợp phải lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan và phải kiểm tra hiện trường.

7. Giấy phép được cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Thời gian hiệu lực của Giấy phép theo đề nghị của tổ chức, cá nhân có nhu cầu xây dựng, cải tạo công trình nhưng không quá tiến độ thi công hạng mục công trình của dự án nằm trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt.

### **Điều 8. Gia hạn Giấy phép**

1. Trường hợp công trình không hoàn thành theo đúng thời hạn ghi trong Giấy phép, tổ chức, cá nhân phải làm thủ tục đề nghị gia hạn Giấy phép.

2. Trình tự, cách thức thực hiện:

a) Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này được nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến cơ quan cấp Giấy phép;

b) Gia hạn Giấy phép được cấp trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định; trường hợp không được gia hạn, cơ quan cấp Giấy phép phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Mỗi Giấy phép chỉ được gia hạn tối đa hai lần; thời gian gia hạn mỗi lần không quá 12 tháng.

4. Quyết định gia hạn Giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

### **Điều 9. Thu hồi, hủy Giấy phép**

1. Các trường hợp bị thu hồi giấy phép:

a) Giấy phép được cấp không đúng theo quy định hiện hành;

b) Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép không thực hiện yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền ghi trong văn bản xử lý vi phạm về thi công công trình trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt.

2. Hủy Giấy phép

Sau 10 ngày, kể từ ngày có quyết định thu hồi Giấy phép của cấp có thẩm quyền, nếu tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép không nộp lại Giấy phép, cơ quan cấp Giấy phép hoặc cơ quan có thẩm quyền ra quyết định hủy Giấy phép và thông báo cho các cơ quan, đơn vị đang sử dụng Giấy phép.

### **Điều 10. Thẩm quyền cấp, gia hạn, thu hồi, hủy Giấy phép**

1. Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam cấp Giấy phép đối với các công trình nằm trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt quốc gia.

2. Chủ sở hữu đường sắt chuyên dùng hoặc người được ủy quyền cấp Giấy phép đối với các công trình nằm trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt chuyên dùng của mình.

3. Cơ quan nào cấp Giấy phép thì cơ quan đó có quyền gia hạn, thu hồi, hủy Giấy phép do mình cấp.

4. Cơ quan cấp trên của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép quyết định thu hồi, hủy Giấy phép do cấp dưới cấp không đúng quy định.

### **Chương III**

## **TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN, NGHĨA VỤ CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN TRONG VIỆC CẤP GIẤY PHÉP**

### **Điều 11. Trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan cấp Giấy phép**

#### 1. Trách nhiệm:

- a) Niêm yết công khai thủ tục cấp Giấy phép tại trụ sở;
- b) Cung cấp thông tin liên quan đến việc cấp Giấy phép, bao gồm các quy định, cách thức và các căn cứ để thực hiện thủ tục hành chính khi có yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép. Thời hạn cung cấp thông tin chậm nhất là 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được yêu cầu bằng văn bản;
- c) Cấp, gia hạn Giấy phép theo đúng quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cấp Giấy phép;
- d) Lưu trữ hồ sơ cấp Giấy phép để theo dõi, quản lý;
- đ) Thu, quản lý và sử dụng lệ phí cấp Giấy phép (nếu có) theo đúng quy định hiện hành;
- e) Kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện Giấy phép đã cấp.

#### 2. Quyền hạn:

- a) Đình chỉ việc thi công xây dựng công trình khi phát hiện hoặc nhận được báo cáo việc thi công xây dựng sai với Giấy phép đã cấp; trường hợp đã có quyết định đình chỉ mà tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép vẫn tiếp tục vi phạm thì thu hồi, hủy Giấy phép theo quy định hoặc chuyển đến cấp có thẩm quyền để xử lý theo pháp luật;
- b) Từ chối cấp, gia hạn Giấy phép khi không đảm bảo yêu cầu quy định tại Điều 4 và Điều 5 của Thông tư này.

### **Điều 12. Trách nhiệm, quyền hạn của Doanh nghiệp quản lý, khai thác, kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt hoặc Tổ chức quản lý, sử dụng đường sắt chuyên dùng**

#### 1. Trách nhiệm:

- a) Tham gia ý kiến về ảnh hưởng của công trình đề nghị cấp Giấy phép đến an toàn công trình đường sắt, an toàn giao thông vận tải đường sắt khi được yêu cầu;
- b) Bàn giao hiện trường cho tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép để thi công và tiếp nhận lại sau khi hoàn thành xây dựng công trình;

c) Thỏa thuận với tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép về thời gian phong tỏa phục vụ thi công;

d) Kiểm tra việc thực hiện các quy định bảo đảm an toàn công trình, an toàn giao thông vận tải đường sắt trong thi công theo Giấy phép và các quy định của pháp luật;

đ) Tham gia nghiệm thu, tiếp nhận hồ sơ hoàn công công trình để theo dõi theo quy định.

## 2. Quyền hạn:

a) Yêu cầu tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép thực hiện đúng các quy định về bảo đảm an toàn công trình đường sắt, an toàn giao thông vận tải đường sắt trong quá trình thi công;

b) Trường hợp phát hiện nguy cơ mất an toàn trong quá trình thi công, yêu cầu tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép tạm dừng thi công và có biện pháp khắc phục; khẩn trương báo cáo cơ quan cấp Giấy phép để xử lý theo quy định.

## **Điều 13. Trách nhiệm, quyền hạn của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép và chủ quản lý, sử dụng công trình**

### 1. Trách nhiệm:

a) Thực hiện các quy định tại khoản 2 Điều 33 Luật Đường sắt;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép, gia hạn Giấy phép theo quy định;

c) Chỉ khởi công công trình sau khi có Giấy phép;

d) Thỏa thuận với Doanh nghiệp quản lý, khai thác, kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt hoặc Tổ chức quản lý, sử dụng đường sắt chuyên dùng về thời gian phong tỏa phục vụ thi công; làm thủ tục nhận bàn giao mặt bằng thi công trước khi khởi công công trình;

đ) Thực hiện đúng nội dung của Giấy phép được cấp;

e) Bàn giao lại hiện trường và hồ sơ hoàn công cho Doanh nghiệp quản lý, khai thác, kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt hoặc Tổ chức quản lý, sử dụng đường sắt chuyên dùng sau khi hoàn thành công trình;

g) Bồi thường thiệt hại do lỗi của mình theo quy định của pháp luật;

h) Nộp lệ phí cấp Giấy phép theo quy định hiện hành (nếu có);

i) Chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn công trình, an toàn giao thông vận tải đường sắt trong suốt quá trình thi công; bảo trì trong quá trình khai thác;

k) Có biện pháp gia cố kịp thời bảo đảm an toàn công trình, an toàn giao thông vận tải đường sắt khi phát hiện hoặc nhận được tin báo công trình hư hỏng;

l) Tự di chuyển hoặc cải tạo công trình và không đòi bồi thường khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; tự phá dỡ công trình và chịu mọi chi phí phá dỡ khi hết hạn sử dụng (đối với công trình xây dựng tạm);

m) Thống nhất với Doanh nghiệp quản lý, khai thác, kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt khi thực hiện hoạt động bảo trì công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt đã xây dựng hợp pháp trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt.

## 2. Quyền hạn:

a) Yêu cầu cơ quan cấp Giấy phép giải thích, hướng dẫn và thực hiện các quy định cấp Giấy phép;

b) Khiếu nại, tố cáo những hành vi vi phạm pháp luật trong việc cấp Giấy phép.

## **Chương IV** **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 14. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2016.

2. Bãi bỏ các văn bản sau:

a) Quyết định số 60/2005/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy định về việc cấp Giấy phép xây dựng, thực hiện hoạt động trong phạm vi đất dành cho đường sắt;

b) Điều 1 Thông tư số 28/2011/TT-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của “Quy định về việc cấp giấy phép xây dựng, thực hiện hoạt động trong phạm vi đất dành cho đường sắt” ban hành kèm theo Quyết định số 60/2005/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2005, “Điều lệ đường ngang” ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 3 năm 2006, “Quy định về công bố đóng, mở ga đường sắt” ban hành kèm theo Quyết định số 53/2007/QĐ-BGTVT ngày 06 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

### **Điều 15. Tổ chức thực hiện**

1. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức và cá nhân báo cáo về Bộ Giao thông vận tải để được xem xét, giải quyết./.

**BỘ TRƯỞNG**

**Đinh La Thăng**

**Phụ lục 1****Mẫu Đơn đề nghị cấp Giấy phép thi công xây dựng công trình  
trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2015/TT-BGTVT  
ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

(..1..)

(..2..)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../.....

....., ngày.... tháng... năm 20...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH  
TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

(..3..)

Kính gửi:..... (..4..)

- Căn cứ Luật Đường sắt số 35/2005/QH11;
- Căn cứ Thông tư số /2015/TT-BGTVT ngày tháng năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc cấp Giấy phép liên quan đến hoạt động xây dựng trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt;
- Căn cứ (...5..),

(..2...) đại diện bởi:.....; chức vụ:....., đề nghị được cấp Giấy phép thi công xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt với các nội dung chủ yếu sau:

- Tên công trình: (..3..).
- Thuộc Dự án: (..6..).
- Tại (..7..).
- Hồ sơ thiết kế kỹ thuật (thiết kế bản vẽ thi công) công trình (phần trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt) do (...8...) lập, đã được (...9...) phê duyệt tại quyết định số.... ngày... tháng... năm....
- Quy mô công trình: (..10..).
- Thời gian thi công bắt đầu từ ngày... tháng... năm... đến hết ngày... tháng... năm...
- (...2...) cam kết:

+ Tự di chuyển hoặc cải tạo công trình và không đòi bồi thường khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu; đồng thời, hoàn chỉnh các thủ tục theo quy định của pháp luật có liên quan để công trình được thi công xây dựng xong trong thời hạn có hiệu lực của Giấy phép.

+ Tự phá dỡ công trình và chịu mọi chi phí phá dỡ khi hết hạn sử dụng (đối với công trình xây dựng tạm).

+ Thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo đảm an toàn công trình đường sắt, an toàn giao thông đường sắt và không gây ô nhiễm môi trường.

+ Thi công xây dựng công trình theo đúng hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của Giấy phép.

Nếu không thực hiện đúng các cam kết trên, (...2...) chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Địa chỉ liên hệ:.....

Số điện thoại:.....

Gửi kèm theo các tài liệu sau:

+ (...5...) (bản sao).

+ (...11...) (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của chủ đầu tư).

+ (...12...) (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của chủ đầu tư).

+ (...13...) (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của chủ đầu tư).

+ (...14...) (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của chủ đầu tư).

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- .....

- .....

- Lưu VT.

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Hướng dẫn ghi trong Đơn đề nghị**

(1) Tên tổ chức hoặc cơ quan cấp trên của đơn vị hoặc tổ chức gửi Đơn đề nghị cấp Giấy phép (nếu có).

(2) Tên đơn vị hoặc tổ chức gửi Đơn đề nghị cấp Giấy phép.

(3) Ghi vắn tắt tên công trình hoặc hạng mục công trình đề nghị cấp Giấy phép, lý trình, tuyến đường sắt; ví dụ “Công trình đường ống cấp nước sạch chui qua đường sắt tại vị trí km 5+555, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh”.

(4) Tên cơ quan cấp Giấy phép thi công xây dựng công trình.

(5) Văn bản Ý kiến của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép về vị trí, quy mô và các thông số kỹ thuật có liên quan đến kết cấu hạ tầng đường sắt khi lập dự án đầu tư xây dựng công trình.

(6) Ghi đầy đủ tên dự án đầu tư xây dựng công trình mà trong đó có công trình hoặc hạng mục công trình đề nghị cấp Giấy phép thi công xây dựng.

(7) Ghi rõ lý trình, tên tuyến đường sắt, thuộc địa phận tỉnh, thành phố nào.



(8) Tổ chức tư vấn lập Hồ sơ thiết kế được phép hành nghề trong lĩnh vực công trình đường sắt.

(9) Cơ quan phê duyệt hồ sơ thiết kế kỹ thuật (đối với công trình thuộc dự án thiết kế ba bước) hoặc thiết kế bản vẽ thi công (đối với công trình thuộc dự án thiết kế hai bước, công trình chỉ phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật).

(10) Ghi rõ quy mô công trình đề nghị cấp Giấy phép.

(11) Quyết định phê duyệt dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc văn bản giao nhiệm vụ Chủ đầu tư công trình của cấp có thẩm quyền.

(12) Quyết định phê duyệt kèm theo hồ sơ thiết kế (các hạng mục công trình trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt) kỹ thuật (đối với công trình thuộc dự án thiết kế ba bước) hoặc bản vẽ thi công (đối với công trình thuộc dự án thiết kế hai bước, công trình chỉ phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật) đã được cấp có thẩm quyền duyệt; ảnh chụp hiện trạng (đối với công trình cải tạo, sửa chữa, nâng cấp).

(13) Phương án tổ chức thi công công trình (phần trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt), biện pháp bảo đảm an toàn giao thông, an toàn công trình đường sắt.

(14) Các tài liệu khác nếu (...2...) thấy cần thiết.

**Ghi chú:**

*Trên đây là các nội dung chính của mẫu Đơn đề nghị cấp Giấy phép, các tổ chức, cá nhân căn cứ từng công trình cụ thể để ghi các nội dung và gửi kèm theo văn bản liên quan cho phù hợp./.*

**Phụ lục 2****Mẫu Giấy phép thi công xây dựng công trình  
trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2015/TT-BGTVT  
ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

(...1...)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

(...2...)

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../.....-.....

....., ngày... tháng... năm 20...

**GIẤY PHÉP THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH  
TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

(...3...)

- Căn cứ Luật Đường sắt số 35/2005/QH11.
- Căn cứ Thông tư số.../2015/TT-BGTVT ngày... tháng... năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc cấp Giấy phép liên quan đến hoạt động xây dựng trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt;
- Căn cứ ý kiến của (...2...) tại Văn bản số:...../..... ngày.../...../20..... về vị trí, quy mô và các thông số kỹ thuật có liên quan đến kết cấu hạ tầng đường sắt, công trình (...3...);
- Xét Đơn đề nghị cấp Giấy phép thi công xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt của (...4...) số.... ngày... tháng.... năm 20...; cùng hồ sơ thiết kế kỹ thuật (bản vẽ thi công) do (...5...) lập, đã được (...6...) phê duyệt tại Quyết định số.... ngày... tháng... năm 20...,

**QUYẾT ĐỊNH****Điều 1. Tổ chức được cấp Giấy phép:**

- (...4...).
- Người đại diện:.....; chức vụ:.....
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại:.....

**Điều 2. Nội dung cấp phép:**

- Tên công trình: (...3...).
- Thuộc dự án: (...7...).
- Địa điểm xây dựng: (...8...).
- Quy mô xây dựng công trình (phần trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt): (...9...).

**Điều 3. Những yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép và chủ quản lý sử dụng công trình:**

- Mang Giấy phép này đến Doanh nghiệp quản lý, khai thác, kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt (hoặc Tổ chức quản lý, sử dụng đường sắt chuyên dùng) để nhận bàn giao mặt bằng hiện trường; tiến hành thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông và các quy định của pháp luật về đảm bảo an toàn giao thông khi thi công trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt;
- Sau khi nhận mặt bằng hiện trường, phải chịu trách nhiệm về an toàn giao thông, an toàn công trình đường sắt; chịu sự kiểm tra, thanh tra, giám sát của các cơ quan có thẩm quyền;

- Kể từ ngày nhận bàn giao mặt bằng, nếu không thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông, gây mất an toàn giao thông sẽ bị đình chỉ thi công; chịu mọi trách nhiệm liên quan đến tai nạn giao thông và chi phí thiệt hại khác (nếu có), ngoài ra còn chịu xử lý theo quy định của pháp luật;

- Mời đại diện Doanh nghiệp quản lý, khai thác, kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt (hoặc tổ chức quản lý, sử dụng đường sắt chuyên dùng) tham gia khi tổ chức nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào sử dụng. Bàn giao lại mặt bằng, hiện trường và nộp hồ sơ hoàn công cho Doanh nghiệp quản lý, khai thác, kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt để theo dõi;

- Bảo trì, duy trì trạng thái kỹ thuật ổn định của (...3...) trong suốt quá trình sử dụng; có biện pháp gia cố kịp thời bảo đảm an toàn công trình, an toàn giao thông đường sắt khi phát hiện hoặc nhận được tin báo công trình có hư hỏng;

- ..... (các nội dung khác nếu cần thiết).....

#### **Điều 4. Thời hạn thi công:**

Thời hạn khởi công và hoàn thành công trình từ ngày.../.../20... đến hết ngày... /.../20...

#### **Nơi nhận:**

- (...4...);
- Doanh nghiệp KD KCHTĐS;
- ....;
- Lưu .....

#### **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

#### ***Hướng dẫn ghi trong Giấy phép***

- (1) Tên cơ quan cấp trên của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép (nếu có).
- (2) Tên cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép.
- (3) Ghi vắn tắt tên công trình hoặc hạng mục công trình được cấp Giấy phép, lý trình, tuyến đường sắt; ví dụ “Công trình đường ống cấp nước sạch chui qua đường sắt tại vị trí km 5+555, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh”.
- (4) Tên đơn vị hoặc tổ chức đề nghị cấp Giấy phép.
- (5) Tổ chức tư vấn lập Hồ sơ thiết kế được phép hành nghề trong lĩnh vực công trình đường sắt.
- (6) Cơ quan phê duyệt hồ sơ thiết kế kỹ thuật (đối với công trình thuộc dự án thiết kế ba bước) hoặc thiết kế bản vẽ thi công (đối với công trình thuộc dự án thiết kế hai bước, công trình chỉ phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật).
- (7) Ghi đầy đủ tên dự án đầu tư xây dựng công trình mà trong đó có công trình hoặc hạng mục công trình được cấp Giấy phép.
- (8) Ghi rõ lý trình, tên tuyến đường sắt.
- (9) Ghi rõ công trình xây dựng mới hay cải tạo, nâng cấp; xây dựng tạm; quy mô các hạng mục công trình chủ yếu; nêu rõ các hạng mục công trình nằm trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt./.

**Ghi chú:** Trên đây là các nội dung chính của mẫu Giấy phép thi công xây dựng công trình. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép căn cứ từng công trình cụ thể để ghi nội dung Giấy phép cho phù hợp./.

**Phụ lục 3****Mẫu Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép thi công xây dựng công trình  
trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2015/TT-BGTVT  
ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

(..1..)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

(..2..)

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../.....

....., ngày... tháng... năm 20...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH  
TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

(..3..)

Kính gửi:..... (..4..)

Căn cứ Giấy phép thi công xây dựng công trình...(3)..., số.... ngày... tháng..... năm....  
của .....(4)..... cấp cho...(2).....;

(.....2.....) đề nghị được gia hạn Giấy phép thi công xây dựng công trình; (nêu rõ lý do  
đề nghị gia hạn).

(.....2.....) gửi kèm theo các tài liệu sau:

- (...5...).

Thời điểm kết thúc thi công công trình: ngày.... tháng.... năm....

(...2...) cam kết thực hiện theo đúng Giấy phép được cấp, quyết định gia hạn Giấy phép  
thi công xây dựng công trình và quy định của pháp luật có liên quan.

Địa chỉ liên hệ:.....

Số điện thoại:.....

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- .....

- .....

- Lưu:.....

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

***Hướng dẫn ghi trong Đơn đề nghị***

- (1) Tên tổ chức hoặc cơ quan cấp trên của đơn vị hoặc tổ chức gửi Đơn đề nghị (nếu có).
- (2) Tên đơn vị hoặc tổ chức gửi Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép xây dựng công trình.
- (3) Ghi vắn tắt tên công trình hoặc hạng mục công trình đề nghị gia hạn Giấy phép, lý trình, tuyến đường sắt; ví dụ “Công trình đường ống cấp nước sạch chui qua đường sắt tại vị trí Km5+555, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh”.
- (4) Tên cơ quan đã cấp Giấy phép xây dựng công trình.
- (5) Các văn bản, bản vẽ liên quan (nếu...2... thấy cần thiết)./.

**Phụ lục 4****Mẫu Quyết định gia hạn Giấy phép thi công xây dựng công trình  
trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2015/TT-BGTVT  
ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

(...1...)

(...2...)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../.....-.....

....., ngày... tháng... năm 20...

**GIA HẠN GIẤY PHÉP THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH  
TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**  
(...3...)

- Căn cứ Luật Đường sắt số 35/2005/QH11;
- Căn cứ Thông tư số.../2015/TT-BGTVT ngày... tháng... năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc cấp Giấy phép liên quan đến hoạt động xây dựng trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt;
- Căn cứ Giấy phép thi công xây dựng...(3)....;
- Xét Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép thi công xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt của (...4...) số.... ngày... tháng.... năm 20...; .... và các văn bản, bản vẽ liên quan kèm theo (nếu có),

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Gia hạn Giấy phép thi công xây dựng...(3)... của...(2)... cấp cho...(4)....

**Điều 2.** Các nội dung khác, những yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép và chủ quản lý sử dụng công trình giữ nguyên như Giấy phép thi công xây dựng công trình số..... ngày.... tháng... năm.....

**Điều 3.** Thời gian gia hạn thi công:

Quyết định gia hạn Giấy phép này có thời hạn từ ngày.../.../20.... đến hết ngày.../.../20....

**Nơi nhận:**

- (...4...);
- Doanh nghiệp KD KCHTĐS;
- Lưu .....

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

***Hướng dẫn ghi trong Quyết định gia hạn Giấy phép***

- (1) Tên cơ quan cấp trên của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép (nếu có).
- (2) Tên cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép.
- (3) Ghi vắn tắt tên công trình hoặc hạng mục công trình đề nghị cấp Giấy phép, lý trình, tuyến đường sắt; ví dụ “Công trình đường ống cấp nước sạch chui qua đường sắt tại vị trí km 5+555, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh”.
- (4) Tên đơn vị hoặc tổ chức đề nghị cấp Giấy phép.

---

---

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại liên hệ:  
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517  
- Phát hành: 080.48543  
Email: [congbao@chinhphu.vn](mailto:congbao@chinhphu.vn)  
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>  
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng